

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG TÂY**  
*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống  
Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH            | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 6               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 7 - 8               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 9                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 10 - 11             |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  | 12 - 64             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Lê Minh Tuấn      | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2013)           |
| Ông Thái Tấn Dũng     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2013)         |
| Ông Trịnh Hữu Hiền    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2013)         |
| Ông Võ Trọng Thủy     | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2013) |
| Ông Trần Quang Sơn    | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2013)         |
| Ông Nguyễn Nguyên Cầu | Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2013)       |
| Ông Nguyễn Tri Hồ     | Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2013)       |
| Ông Đào Hùng Tiến     | Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2013)       |
| Ông Vũ Quang Thịnh    | Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2013)       |

#### **Ban Kiểm soát**

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Thế Vinh  | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2013)              |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2013) |
| Bà Phan Thiên Hương  | Thành viên chuyên trách                                     |
| Ông Lê Hoàng Lân     | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2013)            |
| Bà Sú Ngọc Bích      | Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2013)            |

#### **Ban Điều hành**

|                             |  |
|-----------------------------|--|
| Ông Trịnh Hữu Hiền          | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm Quyền Tổng Giám đốc ngày 15 tháng 8 năm 2012, miễn nhiệm chức danh Quyền Tổng Giám đốc và bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc ngày 16 tháng 3 năm 2013) |
| Ông Đặng Đức Toàn           | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2012)   |
| Ông Đào Hùng Tiến           | Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2012, miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2012)  |
| Ông Lê Nguyễn Trần Huân     | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Đinh Nguyễn Thiên Thanh | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2012, miễn nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2012)  |
| Ông Trần Đình Hưng          | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2012)  |
| Ông Đinh Nguyễn An Khương   | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2012)  |
| Ông Nguyễn Phi Long         | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2012)  |
| Ông Nguyễn Hùng Liệt        | Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2012)   |
| Ông Ngô Ngọc Quang          | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2012)  |
| Bà Nguyễn Thúy Hạnh         | Phó Tổng Giám đốc  |
| Bà Võ Thị Lan Hương         | Trưởng Phòng Kế toán   |

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là ông Trần Quang Sơn – Nguyên Chủ tịch hội đồng quản trị. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Minh Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



**Trịnh Hữu Hiền**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Cần Thơ, ngày 17 tháng 4 năm 2013

Số: 1001 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 17 tháng 4 năm 2013, từ trang 7 đến trang 64. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Điều hành tại trang 1 và 2, Ban Điều hành của Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 13 tháng 02 năm 2012 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với đoạn lưu ý liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ và hoàn tất hồ sơ pháp lý liên quan đến quyền sử dụng của lô đất 3.709 mét vuông tại số 1A Láng Hạ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

### Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các vấn đề được trình bày dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính riêng không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng phát sinh cho các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Điều hành, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Hạn chế về phạm vi kiểm toán

- (i) Như đã trình bày tại **Thuyết minh số 8 – Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng**, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có số dư các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác đã bị quá hạn với số tiền gốc và lãi dự thu bị quá hạn tương ứng là 1.056.145.595.265 VND và 183.689.657.772 VND. Các tổ chức tín dụng này đã có nhiều công văn đề xuất lộ trình thanh toán gốc và lãi với Ngân hàng. Theo đó, các Tổ chức tín dụng này sẽ chủ động cân đối nguồn vốn để thanh toán dần số tiền gốc và lãi cho Ngân hàng chậm nhất là đến cuối năm 2014 nếu Ngân hàng đồng ý cơ cấu lại gốc và lãi cho các Tổ chức tín dụng này. Theo đó, chúng tôi không có cơ sở đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập cho số dư gốc và lãi dự thu của các khoản tiền gửi bị quá hạn này.
- (ii) Như đã trình bày tại **Thuyết minh số 17 – Tài sản Có khác**, chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị chờ phân bổ của một số hợp đồng, phụ lục hợp đồng quảng cáo, tư vấn, mua bán dữ liệu tài chính với tổng số dư là 99.777.727.778 VND. Trên cơ sở đánh giá hiệu ứng tích cực cũng như khả năng sử dụng lâu dài mà các Hợp đồng này mang lại, Ban Điều hành đã thực hiện việc phân bổ giá trị các hợp đồng này trong vòng 36 tháng kể từ khi nghiệm thu hoàn thành. Chúng tôi không có đủ cơ sở để đánh giá thời gian phân bổ hợp lý của các hợp đồng này.
- (iii) Như trình bày tại **Thuyết minh số 9 – Cho vay khách hàng**, số dư nợ đủ tiêu chuẩn của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm 68.463.416.085 VND là số dư khoản vay quá hạn thanh toán gốc. Ban Điều hành đã thận trọng xem xét và đánh giá tình hình kinh doanh cũng như năng lực tài chính của khách hàng này và tin tưởng vào khả năng thu hồi khoản vay này trên cơ sở khách hàng trả lãi đúng hạn, có năng lực tài chính và hoạt động có lợi nhuận trong năm 2012. Tuy nhiên, chúng tôi không đánh giá được tình hình thực hiện cam kết trả nợ của các khách hàng này. Theo đó, chúng tôi không có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về việc phân loại nhóm nợ đối với khoản vay này.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Ý kiến ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

*Mặc dù không đưa thêm ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý:*

- (i) Như trình bày ở **Thuyết minh số 15 – Các khoản phải thu**, trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện việc ứng trước 149.636.417.500 VND cổ tức năm 2011 cho các cổ đông theo tỷ lệ 5% tính trên mệnh giá. Số tiền tạm ứng này được ghi nhận như một khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Theo báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng năm 2011 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, lợi nhuận chưa phân phối của toàn Ngân hàng tại 31 tháng 12 năm 2011 là 104.466.236.065 VND. Như đã trình bày tại **Thuyết minh số 47 – “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính”**, Đại hội cổ đông Ngân hàng đã thông qua đề nghị của Hội đồng Quản trị về việc tiếp tục tham vấn các cơ quan chức năng trong việc xử lý các khoản này để đưa ra hướng xử lý cụ thể trong các kỳ họp tới. Ngân hàng đã xin ý kiến các cơ quan chức năng về phương án xử lý vấn đề này với 2 phương án xử lý là thu hồi tạm ứng vượt hoặc dự phòng nợ khó đòi. Chúng tôi xin lưu ý phương án thu hồi sẽ phụ thuộc quyết định của Đại hội cổ đông dựa trên kết quả tham vấn các cơ quan chức năng trong thời gian tới.
- (ii) Như trình bày tại **Thuyết minh số 16 – Các khoản lãi, phí phải thu**, số dư các khoản lãi dự thu bao gồm 71.799.712.210 VND lãi dự thu của một số hợp đồng tín dụng và ủy thác đầu tư. Theo các thỏa thuận trước đó giữa Ngân hàng và các khách hàng, Ngân hàng sẽ thực hiện việc miễn giảm toàn bộ số lãi này cho các khách hàng trong trường hợp các khách hàng hoàn tất các nghĩa vụ gốc và lãi của số dư của toàn bộ hợp đồng tín dụng và ủy thác đầu tư với Ngân hàng. Ngày 22 tháng 02 năm 2013, Ngân hàng đã ký kết thỏa thuận nguyên tắc với các bên liên quan về việc không thực hiện miễn và khôi phục số lãi đã miễn trong năm 2012 kể trên. Hiện Ngân hàng đã thực hiện thông báo cho khách hàng và đang thực hiện ký kết bổ sung các phụ lục hợp đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo riêng này Ngân hàng và khách hàng đã thực hiện ký thỏa thuận khôi phục số lãi đã miễn với số tiền 14.855.454.293 VND. Ngân hàng tin tưởng rằng việc thực hiện ký kết Phụ lục hợp đồng khôi phục số lãi còn lại sẽ được thực hiện thành công và tiếp tục ghi nhận doanh thu đối với số lãi đã miễn này trong năm 2012. Chúng tôi xin lưu ý việc tiếp tục ghi nhận khoản lãi này phụ thuộc vào việc Ngân hàng ký được các thỏa thuận khôi phục lãi với khách hàng trong thời gian tới.
- (iii) Như trình bày tại **Thuyết minh số 5 – Phân loại lại khoản đầu tư và Thuyết minh số 47 – Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**, ngày 22 tháng 02 năm 2013, Ngân hàng đã ký Hợp đồng nhận thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ của bên thứ ba với Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị Trảng Cát là Dự án Khu Đô thị và Dịch vụ Trảng Cát (“Dự án”) cùng với tất cả các quyền tài sản và lợi ích kinh tế khác, toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án. Giá trị tài sản thế chấp được tạm xác định tại thời điểm ký kết hợp đồng là 3.869.842.400.000 VND, tương đương 185.800.000 Đô la Mỹ. Giá trị này là giá thị trường của phần diện tích đất đã đền bù và giải phóng mặt bằng của Dự án theo Chứng thư định giá ngày 05 tháng 3 năm 2012 của một đơn vị định giá độc lập. Tài sản đảm bảo này dùng để đảm bảo cho số dư nợ gốc vay, số dư gốc ủy thác đầu tư và số dư gốc trái phiếu được các bên xác định tại ngày 15 tháng 8 năm 2012 với tổng số tiền là 3.715.810.779.632 VND (chưa bao gồm số dư lãi dự thu).

Ngoài ra, Dự án này còn được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận về việc mua bán các khoản đầu tư và mua cổ phiếu niêm yết hiện Công ty đang đầu tư, nắm giữ. Theo đó, Ngân hàng đã xử lý kế toán đối với các khoản đầu tư cụ thể như sau:

- Tại **Thuyết minh số 11 – Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**, giá thị trường của một số khoản đầu tư vào các chứng khoán vốn niêm yết do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành thấp hơn giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 số tiền là 195.422.590.423 VND. Tuy nhiên, căn cứ theo các cam kết mua lại theo các hợp đồng chuyển nhượng (trình bày ở **Thuyết minh số 5 – Phân loại lại khoản đầu tư**) và do đã được đảm bảo thực hiện hợp đồng bởi Dự án Trảng Cát nêu trên, Ngân hàng tin tưởng rằng các khoản đầu tư này sẽ được chuyển nhượng theo giá gốc của khoản đầu tư. Do vậy, Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư này.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

*Mặc dù không đưa thêm ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý (Tiếp theo):*

- Tại **Thuyết minh số 5 – Phân loại lại khoản đầu tư**, trong năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện việc phân loại lại khoản đầu tư 4.500.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – Công ty cổ phần có giá gốc đầu tư là 153.000.000.000 VND từ khoản mục Đầu tư dài hạn khác sang khoản mục Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán do mục đích nắm giữ thay đổi. Việc phân loại được thực hiện do Ngân hàng đã ký hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư này cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước về việc *Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính*.
  - Do đã được đảm bảo thực hiện hợp đồng bởi Dự án Trảng Cát nêu trên, Ngân hàng tiếp tục ghi nhận lãi dự thu phát sinh cũng như không trích lập dự phòng cho một số khoản đặt cọc mua trái phiếu và ủy thác đầu tư đã quá hạn thanh toán như:
    - Các khoản đặt cọc mua trái phiếu tại các tổ chức khác với số gốc và lãi quá hạn tương ứng lần lượt là 209.183.629.200 VND (tại 31 tháng 3 năm 2013 số dư là 71.799.712.210 VND) (trình bày tại **Thuyết minh số 15 – Các khoản phải thu**) và 115.246.207.621 VND (trình bày tại **Thuyết minh số 16 – Các khoản lãi, phí phải thu**);
    - Các khoản ủy thác đầu tư tại các tổ chức và cá nhân khác với số gốc và lãi quá hạn tương ứng lần lượt là 464.889.631.400 VND (tại 31 tháng 3 năm 2013 số dư là 170.000.000.000 VND) (trình bày tại **Thuyết minh số 17 – Tài sản Có khác**) và 226.982.895.383 VND (trình bày tại **Thuyết minh số 16 – Các khoản lãi, phí phải thu**).
  - Trong năm 2011, Ngân hàng đã ký hợp đồng mua đất xây dựng với Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ để làm trụ sở ngân hàng tại số 1A phố Láng Hạ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với diện tích lô đất là 3.709 mét vuông có tổng giá trị là 1.003.924 triệu VND. Theo hợp đồng mua đất này thì Ngân hàng cũng được quyền sở hữu dự án, bao gồm thương quyền phát sinh của dự án, thông qua việc được quyền sở hữu hợp pháp 94% cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ. Ngày 09 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng đã chỉ định cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Tây (công ty 100% vốn của Ngân hàng) đứng tên sở hữu 94% số cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ. Như đã trình bày tại **Thuyết minh số 5**, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ kèm theo khu đất, công trình tại số 1A Láng Hạ nằm trong danh mục chuyển nhượng thuộc Hợp đồng mua bán danh mục đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận. Theo đó, Ban Điều hành đã thận trọng đánh giá và tin tưởng vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư này trên cơ sở giá trị của tài sản và tài sản đảm bảo là Dự án Trảng Cát nêu trên. Chúng tôi xin lưu ý khả năng thu hồi khoản đầu tư này sẽ phụ thuộc vào khả năng thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đã ký và/hoặc khả năng xử lý tài sản đảm bảo nêu trên.
- (iv) Như trình bày tại **Thuyết minh số 9 – Cho vay khách hàng**, số dư nợ đủ tiêu chuẩn của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:
- Số dư 74.000.000.000 VND là hai khoản vay được tái cơ cấu vào ngày 03 tháng 7 năm 2012. Tính đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2013, hai khách hàng này vẫn tuân thủ theo điều khoản và điều kiện của hợp đồng tái cơ cấu đã ký kết với Ngân hàng;
  - Số dư 320.000.000.000 VND là dư nợ được chuyển sang từ các hợp đồng ủy thác và được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ (cả gốc và lãi) đến năm 2015. Các nghĩa vụ của các hợp đồng này được đảm bảo chung bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 4, tờ bản đồ số 5, xã Hữu Thạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An được Ngân hàng định giá là 1.974.075 triệu VND, đây là tài sản do Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo đứng tên chủ sở hữu. Như trình bày tại **Thuyết minh số 9**, tài sản này được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng có tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.347.432.823.677 VND.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

*Mặc dù không đưa thêm ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý:*

Ban Điều hành đã thận trọng xem xét và đánh giá tình hình kinh doanh cũng như năng lực tài chính của các khách hàng và tin tưởng vào khả năng trả nợ đúng hạn của các khách hàng trong tương lai. Chúng tôi xin lưu ý việc tiếp tục phân loại nợ đủ tiêu chuẩn đối với các khoản này phụ thuộc vào việc Ngân hàng có thể thực hiện thu hồi thành công các khoản này trong thời gian tới.

- (v) Như trình bày tại **Thuyết minh số 9 – Cho vay khách hàng**, số dư các khoản cho vay khách hàng bao gồm 40.536.364.447 VND là số dư các khoản nợ đã quá hạn trả gốc, lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và đã được hoàn trả tính đến ngày lập báo cáo tài chính này. Trên cơ sở đánh giá yếu tố tích cực từ việc thu hồi này, Ban Điều hành đã phân loại các khoản cho vay này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và nợ cần chú ý.
- (vi) Như trình bày tại **Thuyết minh số 15 – Các khoản phải thu**, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư các khoản phải thu bao gồm khoản đặt cọc với số tiền 51.600.000.000 VND cho một cá nhân để thực hiện việc mua nhà và đất tại địa chỉ số 12 Phạm Đình Toái, phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị mua theo Thỏa thuận đặt cọc ngày 15 tháng 2 năm 2012 là 129 tỷ VND để phục vụ kinh doanh của Ngân hàng. Tính đến thời điểm hiện tại, Ngân hàng vẫn đang tiếp tục đàm phán với đối tác để thực hiện hợp đồng. Chúng tôi xin lưu ý việc tiếp tục thực hiện giao dịch mua nhà đất này phụ thuộc vào việc đàm phán thành công với đối tác bán nhà đất.
- (vii) Trong năm 2012, Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện việc thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng. Ngày 24 tháng 5 năm 2012, cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng Nhà nước đã công bố kết luận Thanh tra và yêu cầu Ngân hàng thực hiện điều chỉnh báo cáo tài chính năm 2011 và quý II/2012. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, còn một số kiến nghị của Thanh tra chưa được Ngân hàng khắc phục hoàn toàn. Chi tiết việc thực hiện các điều chỉnh theo kết luận thanh tra của Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng Nhà nước được trình bày tại **Thuyết minh số 46** trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Chúng tôi xin lưu ý đối với các vấn đề mà Ngân hàng chưa thực hiện đầy đủ theo Kết luận của Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng sẽ phải tiếp tục báo cáo tình hình khắc phục với Thanh tra Ngân hàng Nhà nước.
- (viii) Như trình bày ở **Thuyết minh số 2 – Cơ sở lập báo cáo tài chính**, ngày 16 tháng 3 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã phê chuẩn về mặt nguyên tắc cho phép hợp nhất Ngân hàng TMCP Phương Tây với một tổ chức tín dụng khác theo nội dung Đề án đã được Hội đồng quản trị trình Ngân hàng Nhà nước. Do vậy, Ban Điều hành tin tưởng rằng báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là hợp lý và pháp nhân hình thành sau khi hợp nhất sẽ tiếp nhận nguyên trạng toàn bộ tình hình tài chính của Ngân hàng.



**Trương Anh Hùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 17 tháng 4 năm 2013  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đặng Văn Khải**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MÃ SỐ B 02/TCTD**  
 Đơn vị: VND

| STT                    | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | MÃ SỐ B 02/TCTD           |                           |
|------------------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
|                        |  |             | 31/12/2012                | 31/12/2011                |
| <b>A</b>               | <b>TÀI SẢN</b>   |             |                           |                           |
| <b>I.</b>              | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                          | <b>6</b>    | <b>38.793.954.926</b>     | <b>56.198.764.795</b>     |
| <b>II.</b>             | <b>Tiền gửi tại NHNN</b>                                   | <b>7</b>    | <b>869.313.689.501</b>    | <b>44.926.659.046</b>     |
| <b>III.</b>            | <b>Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b> | <b>8</b>    | <b>1.528.767.464.137</b>  | <b>3.662.323.686.988</b>  |
| 1.                     | Tiền gửi tại các TCTD khác                                 |             | 1.178.767.464.137         | 3.662.323.686.988         |
| 2.                     | Cho vay các TCTD khác                                      |             | 350.000.000.000           | -                         |
| <b>IV.</b>             | <b>Cho vay khách hàng</b>                                  |             | <b>5.142.994.053.325</b>  | <b>8.744.278.566.567</b>  |
| 1.                     | Cho vay khách hàng   | <b>9</b>    | 5.245.297.325.312         | 8.786.592.645.602         |
| 2.                     | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                         | <b>10</b>   | (102.303.271.987)         | (42.314.079.035)          |
| <b>V.</b>              | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                  | <b>11</b>   | <b>2.900.893.690.324</b>  | <b>2.735.853.796.534</b>  |
| 1.                     | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                         |             | 2.903.400.713.674         | 2.739.588.142.384         |
| 2.                     | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                       |             | (2.507.023.350)           | (3.734.345.850)           |
| <b>VI.</b>             | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                             | <b>12</b>   | <b>1.204.059.170.914</b>  | <b>285.863.139.179</b>    |
| 1.                     | Đầu tư vào công ty con                                     |             | 1.203.924.320.000         | 100.000.000.000           |
| 2.                     | Đầu tư dài hạn khác  |             | 2.014.259.085             | 187.714.259.085           |
| 3.                     | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                           |             | (1.879.408.171)           | (1.851.119.906)           |
| <b>VII.</b>            | <b>Tài sản cố định</b>                                     |             | <b>259.118.446.707</b>    | <b>259.043.628.130</b>    |
| 1.                     | Tài sản cố định hữu hình                                   | <b>13</b>   | 80.273.068.143            | 86.073.066.760            |
| a.                     | Nguyên giá TSCĐ  |             | 107.259.580.920           | 106.401.867.545           |
| b.                     | Hao mòn TSCĐ   |             | (26.986.512.777)          | (20.328.800.785)          |
| 2.                     | Tài sản cố định vô hình                                    | <b>14</b>   | 178.845.378.564           | 172.970.561.370           |
| a.                     | Nguyên giá TSCĐ  |             | 190.850.629.206           | 181.706.061.461           |
| b.                     | Hao mòn TSCĐ   |             | (12.005.250.642)          | (8.735.500.091)           |
| <b>VIII.</b>           | <b>Tài sản Có khác</b>                                     |             | <b>3.207.840.488.725</b>  | <b>4.785.865.826.257</b>  |
| 1.                     | Các khoản phải thu   | <b>15</b>   | 1.155.704.311.599         | 2.238.336.847.972         |
| 2.                     | Các khoản lãi, phí phải thu                                | <b>16</b>   | 1.408.303.042.132         | 479.581.222.142           |
| 3.                     | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                 |             | 10.789.379.278            | -                         |
| 4.                     | Tài sản Có khác  | <b>17</b>   | 633.043.755.716           | 2.067.947.756.143         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b> |  |             | <b>15.151.780.958.559</b> | <b>20.574.354.067.496</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

**MẪU SỐ B 02/TCTD**

Đơn vị: VND

| STT                                     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 31/12/2012                |  | 31/12/2011                |  |
|---|--|-------------|---------------------------|--|---------------------------|--|
|   |  |             |                           |  |                           |  |
| <b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |  |             |                           |  |                           |  |
| <b>I.</b>                               | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                        | <b>18</b>   | -                         |  | <b>417.559.949.356</b>    |  |
| <b>II.</b>                              | <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                         | <b>19</b>   | <b>752.688.724.910</b>    |  | <b>3.815.165.525.634</b>  |  |
| 1.                                      | Tiền gửi của các TCTD khác                                   |             | 453.688.724.910           |  | 3.535.165.525.634         |  |
| 2.                                      | Vay các TCTD khác  |             | 299.000.000.000           |  | 280.000.000.000           |  |
| <b>III.</b>                             | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                               | <b>20</b>   | <b>10.982.372.591.462</b> |  | <b>12.655.951.448.522</b> |  |
| <b>IV.</b>                              | <b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b> | <b>21</b>   | <b>58.957.123.353</b>     |  | <b>82.658.204.075</b>     |  |
| <b>V.</b>                               | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                              | <b>22</b>   | <b>21.216.444</b>         |  | <b>200.087.062.929</b>    |  |
| <b>VI.</b>                              | <b>Các khoản nợ khác</b>                                     |             | <b>148.598.914.649</b>    |  | <b>236.401.035.272</b>    |  |
| 1.                                      | Các khoản lãi, phí phải trả                                  |             | 96.616.556.248            |  | 214.384.552.438           |  |
| 2.                                      | Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                  |             | 24.944.431.945            |  | -                         |  |
| 3.                                      | Các khoản phải trả và công nợ khác                           | 23          | 26.974.926.456            |  | 20.997.584.800            |  |
| 4.                                      | Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng           | 10          | 63.000.000                |  | 1.018.898.034             |  |
|   | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                      |             | <b>11.942.638.570.818</b> |  | <b>17.407.823.225.788</b> |  |
| <b>VII.</b>                             | <b>Vốn và các quỹ</b>  | <b>25</b>   | <b>3.209.142.387.741</b>  |  | <b>3.166.530.841.708</b>  |  |
| 1.                                      | Vốn của TCTD   |             | 2.993.434.350.000         |  | 2.993.434.350.000         |  |
| a.                                      | Vốn điều lệ  |             | 3.000.000.000.000         |  | 3.000.000.000.000         |  |
| b.                                      | Thặng dư vốn cổ phần   |             | 2.000.000.000             |  | 2.000.000.000             |  |
| c.                                      | Cổ phiếu quỹ   |             | (8.565.650.000)           |  | (8.565.650.000)           |  |
| 2.                                      | Quỹ của TCTD   |             | 64.884.178.954            |  | 64.884.178.954            |  |
| 3.                                      | Lợi nhuận chưa phân phối                                     |             | 150.823.858.787           |  | 108.212.312.754           |  |
|   | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    |             | <b>15.151.780.958.559</b> |  | <b>20.574.354.067.496</b> |  |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| STT       | CHỈ TIÊU                    | Thuyết minh | 31/12/2012           |  | 31/12/2011             |  |
|-----------|-----------------------------|-------------|----------------------|--|------------------------|--|
|           |                             |             |                      |  |                        |  |
| <b>I.</b> | <b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>  | <b>38</b>   | <b>7.302.105.740</b> |  | <b>132.014.381.393</b> |  |
| 1.        | Cam kết trong nghiệp vụ L/C |             | -                    |  | 10.186.500.000         |  |
| 2.        | Bảo lãnh khác               |             | 7.302.105.740        |  | 121.827.881.393        |  |

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Võ Thị Lan Hương  
Trưởng Phòng Kế toán

Ngô Ngọc Quang  
Phó Tổng Giám đốc

Trịnh Hữu Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 4 năm 2013



Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 64 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

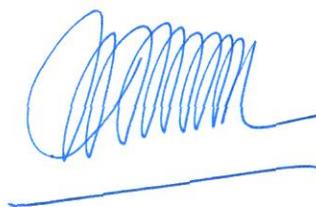
**MẪU SỐ B 03/TCTD**  
Đơn vị: VND

| STT          | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh |                          |                          |
|--------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|              |   |             | 2012                     | 2011                     |
| 1.           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                     | 26          | 1.839.306.401.247        | 2.016.657.191.868        |
| 2.           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 27          | (1.485.764.915.191)      | (1.610.937.726.693)      |
| <b>I.</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |             | <b>353.541.486.056</b>   | <b>405.719.465.175</b>   |
| 3.           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |             | 1.617.384.314            | 5.319.031.030            |
| 4.           | Chi phí hoạt động dịch vụ   |             | (8.282.846.474)          | (5.332.480.294)          |
| <b>II.</b>   | <b>Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>  | <b>28</b>   | <b>(6.665.462.160)</b>   | <b>(13.449.264)</b>      |
| <b>III.</b>  | <b>(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>                 | <b>29</b>   | <b>(1.189.271.860)</b>   | <b>31.098.916.298</b>    |
| <b>IV.</b>   | <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                             | <b>30</b>   | <b>44.801.308.329</b>    | <b>(2.682.720.850)</b>   |
| 5.           | Thu nhập từ hoạt động khác  |             | 8.882.795.955            | 9.813.254.992            |
| 6.           | Chi phí hoạt động khác  |             | (2.037.360.974)          | (2.555.633.295)          |
| <b>V.</b>    | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>31</b>   | <b>6.845.434.981</b>     | <b>7.257.621.697</b>     |
| <b>VI.</b>   | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | <b>32</b>   | <b>900.000.000</b>       | <b>2.253.200.094</b>     |
| <b>VII.</b>  | <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>33</b>   | <b>(276.545.601.728)</b> | <b>(269.596.655.917)</b> |
| <b>VIII.</b> | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>121.687.893.618</b>   | <b>174.036.377.233</b>   |
| <b>IX.</b>   | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>10</b>   | <b>(64.921.294.918)</b>  | <b>(13.029.719.036)</b>  |
| <b>X.</b>    | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>56.766.598.700</b>    | <b>161.006.658.197</b>   |
| 7.           | Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 34          | -                        | (39.225.584.549)         |
| 8.           | Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 34          | (14.155.052.667)         | -                        |
| <b>XI.</b>   | <b>Chi phí thuế TNDN</b>  | <b>34</b>   | <b>(14.155.052.667)</b>  | <b>(39.225.584.549)</b>  |
| <b>XII.</b>  | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>  |             | <b>42.611.546.033</b>    | <b>121.781.073.648</b>   |

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt


**Võ Thị Lan Hương**  
Trưởng Phòng Kế toán

**Ngô Ngọc Quang**  
Phó Tổng Giám đốc

**Trịnh Hữu Hiền**  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 64 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 04/TCTD  
Đơn vị: VND

| STT CHỈ TIÊU   | 2012<br>VND                | 2011<br>VND                 |
|--|----------------------------|-----------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |                            |                             |
| 01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  | 910.584.581.257            | 1.648.273.691.029           |
| 02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả   | (1.603.532.911.381)        | (1.473.273.915.176)         |
| 03. Lỗ từ hoạt động dịch vụ nhận được  | (6.665.462.160)            | (13.449.264)                |
| 04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)       | 43.612.036.469             | 31.098.916.298              |
| 05. Thu nhập khác  | 7.815.986.585              | 7.379.382.079               |
| 06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                    | -                          | 42.608.000                  |
| 07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ   | (272.854.775.012)          | (257.490.334.022)           |
| 08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm  | (10.171.883.706)           | (58.910.900.276)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>     | <b>(931.212.427.948)</b>   | <b>(102.894.001.332)</b>    |
| <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>   | <i>7.498.074.581.966</i>   | <i>(10.031.924.711.327)</i> |
| 09. Giảm/(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác  | 2.426.285.972.223          | (2.638.621.237.500)         |
| 10. (Tăng) các khoản đầu tư về kinh doanh chứng khoán  | (982.036.891.290)          | (505.552.547.325)           |
| 11. Giảm/(Tăng) các khoản cho vay khách hàng   | 3.541.295.320.290          | (4.824.968.614.250)         |
| 12. Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động  | 2.512.530.180.743          | (2.062.782.312.252)         |
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>   | <i>(5.361.233.308.985)</i> | <i>9.902.680.505.958</i>    |
| 13. (Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN   | (417.559.949.356)          | 348.977.166.131             |
| 14. (Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD  | (3.062.476.800.724)        | 2.533.049.221.393           |
| 15. (Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả  | (1.673.578.857.060)        | 6.949.999.749.725           |
| 16. Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | -                          | 72.753.232.603              |
| 17. (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                      | (23.701.080.722)           | (1.719.366.153)             |
| 18. (Giảm) giấy tờ có giá, ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính                              | (200.065.846.485)          | -                           |
| 19. Tăng khác về công nợ hoạt động   | 16.149.225.362             | 3.220.860.259               |
| 20. Chi từ quỹ của TCTD  | -                          | (3.600.358.000)             |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>1.205.628.845.033</b>   | <b>(232.138.206.701)</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |                            |                             |
| 01. Mua sắm tài sản cố định  | (5.963.307.725)            | (1.130.293.970.923)         |
| 02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định   | 46.432.650                 | 1.006.878.971               |
| 03. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác   | (100.000.000.000)          | -                           |
| 04. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác   | -                          | (29.620.000.000)            |
| 05. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                          | -                          | 810.000.000                 |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>(105.916.875.075)</b>   | <b>(1.158.097.091.952)</b>  |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 64 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

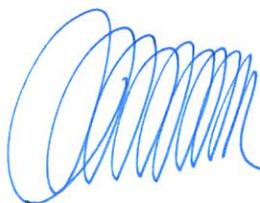
MẪU SỐ B 04/TCTD  
Đơn vị: VND

| STT CHỈ TIÊU  | 2012<br>VND       | 2011<br>VND       |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                     |                   |                   |
| 01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu                              | -                 | 1.000.000.000.000 |
| 02. Cổ tức trả cho cổ đông  | -                 | (149.636.417.500) |
| III. Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính                       | -                 | 850.363.582.500   |
| IV. Lưu chuyển tiền thuận trong năm                                     | 1.099.711.969.958 | (539.871.716.153) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                           | 824.827.873.329   | 1.364.699.589.482 |
| VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                            | -                 | -                 |
| VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm<br>(Thuyết minh số 35) | 1.924.539.843.287 | 824.827.873.329   |

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Võ Thị Lan Hương  
Trưởng Phòng Kế toán

Ngô Ngọc Quang  
Phó Tổng Giám đốc

Trịnh Hữu Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 4 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPPT”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Western Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là “Westernbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992.

Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 05 tháng 6 năm 2007.

Ngân hàng được chấp nhận chuyển đổi tên tiếng Việt từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010. Tên tiếng Anh của Ngân hàng là Western Commercial Joint Stock Bank.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các giao dịch ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây có trụ sở chính đặt tại số 127 Lý Tự Trọng, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở Giao dịch, mười ba (13) chi nhánh, năm mươi bảy (57) phòng giao dịch và bốn (04) quỹ tiết kiệm đang hoạt động tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có 01 công ty con như sau:

| STT | Tên công ty  | Giấy phép đăng ký kinh doanh | Lĩnh vực hoạt động chính      | % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|--|------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| 1   | Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Phương Tây | 1800805372                   | Mua bán nợ và quản lý tài sản | 100%                   |

Ngoài ra, công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Phương Tây được Ngân hàng chỉ định đứng tên sở hữu 94% cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ theo thông báo đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 27 tháng 7 năm 2011 và Sở kế hoạch đầu tư Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần thứ 7 ngày 24 tháng 10 năm 2011 cho Công ty Cổ phần đầu tư Láng Hạ. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ cũng được coi là công ty con của Ngân hàng.

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 793 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 874 người).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TC**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại **Thuyết minh số 47 – Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**, ngày 16 tháng 3 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã phê chuẩn về mặt nguyên tắc cho phép hợp nhất Ngân hàng TMCP Phương Tây với một tổ chức tín dụng khác theo nội dung Đề án đã được Hội đồng quản trị trình Ngân hàng Nhà nước. Ban Điều hành đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng việc hợp nhất này sẽ không làm suy giảm giá trị sổ sách của các tài sản của Ngân hàng. Đồng thời, việc hợp nhất cũng sẽ dẫn đến việc hình thành một pháp nhân mới kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng cũ. Do đó, Ban Điều hành đánh giá rằng việc vận dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở hoạt động liên tục là hợp lý.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. HƯỚNG DẪN TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung, một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2013. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Ngân hàng.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”) và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”) của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ (“Quyết định 780”), tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã chính thức áp dụng Quyết định 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc “Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ”. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn và gia hạn nợ được Tổ chức tín dụng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Nếu không áp dụng việc cơ cấu nợ theo Quyết định 780/QĐ-NHNN nêu trên, số dư giữa các nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng có thể thay đổi so với số liệu báo cáo.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Nhóm dư Nợ             | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Theo Quyết định 493, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCĐD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

**Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quyết định 493. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2012. Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh trên. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

**Chứng khoán đầu tư***Chứng khoán sẵn sàng để bán*

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại công văn trên.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa phiên gần nhất. Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 công ty chứng khoán tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư.

Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)**

*Chứng khoán sẵn sàng để bán (Tiếp theo)*

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

**Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định và quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữ vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

**Ủy thác đầu tư, đặt cọc môi giới trái phiếu**

Hoạt động ủy thác, đặt cọc môi giới trái phiếu của Ngân hàng là hoạt động Ngân hàng ủy thác, đặt cọc khoản tiền cho bên đối tác để thực hiện các nghiệp vụ theo nội dung theo mục đích trong hợp đồng ủy thác, đặt cọc. Giá trị khoản ủy thác, đặt cọc được ghi nhận khi Ngân hàng và các bên nhận ủy thác đã ký kết hợp đồng ủy thác, đặt cọc. Các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng đã ký kết.

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

| <u>Loai tài sản</u>       | <u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u> |
|---------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 03 - 50                                     |
| Máy móc, thiết bị         | 05 - 10                                     |
| Phương tiện vận tải       | 03 - 15                                     |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08                                     |

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng có thời hạn sử dụng là không xác định và không trích khấu hao.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu từ tiền lãi ủy thác đầu tư, đặt cọc môi giới trái phiếu được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu từ bán trái phiếu được hạch toán vào ngày giao dịch khi nghĩa vụ của Ngân hàng đã được xác nhận tại thời điểm bên đối tác đã xác nhận nghĩa vụ thanh toán của họ trong hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Chi phí lãi***

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

***Thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác***

Các khoản thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

***Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại **Thuyết minh số 48**). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam Đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “*Chi phí hoạt động*” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                     | <i>Tỷ lệ dự phòng</i> |
|--|-----------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                   |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (2) năm         | 50%                   |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (3) năm          | 70%                   |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                  |

**Cần trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

**Vốn và các quỹ**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Vốn và các quỹ (Tiếp theo)**

**Các quỹ dự trữ (Tiếp theo)**

- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Các quỹ dự trữ này được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

**Lợi ích của nhân viên**

*Trợ cấp thôi việc:* Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi, bổ sung ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

*Trợ cấp thất nghiệp:* Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5. PHÂN LOẠI LẠI KHOẢN ĐẦU TƯ**

Ngày 01 tháng 8 năm 2012, Ngân hàng (“bên Bán”) đã ký kết các Hợp đồng mua bán danh mục đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận (“bên Mua”) để thực hiện việc chuyển nhượng lại danh mục đầu tư với các điều khoản chính của các hợp đồng này như sau:

| STT | Danh mục chuyển nhượng   | Giá chuyển nhượng (VND) | Giá trị sổ sách (VND) | Thời hạn thực hiện   |
|-----|--|-------------------------|-----------------------|--|
| 1.  | Khoản đầu tư vào 5.177.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn  | 385.387.160.500         | 385.387.160.500       | Thời gian thực hiện ước tính của việc chuyển nhượng là 36 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Trong 36 tháng, nếu các khoản đầu tư có phát sinh hoa lợi, cổ tức, bên Bán chuyển toàn bộ hoa lợi, cổ tức phát sinh đó cho bên Mua. Việc thanh toán sẽ được thực hiện một lần tại thời điểm cuối của kỳ hạn 36 tháng hoặc thanh toán một lần bằng chuyển khoản do bên Mua quyết định. Bên Bán có quyền quyết định không chuyển nhượng lại khoản đầu tư trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. |
| 2.  | Khoản đầu tư 2.364.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ, tương đương tỷ lệ sở hữu 94%.                                   | 1.003.924.320.000       | 1.003.924.320.000     | Thời gian thực hiện ước tính tối đa của việc chuyển nhượng là 30 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Kể từ tháng thứ 19, nếu bên Mua chưa thanh toán sẽ phải chịu lãi phạt bằng lãi suất huy động từ tổ chức kỳ hạn 12 tháng của bên Bán cộng thêm 2%.   |
| 3.  | Khoản đầu tư 770.000 cổ phần Đại học Dân lập Hùng Vương, TP Hồ Chí Minh, tương đương với tỷ lệ sở hữu 11%.                         | 7.700.000.000           | 7.700.000.000         |  |
| 4.  | Khoản đầu tư 13.795.560 cổ phần của Tổng công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - Công ty Cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 4,66%. | 276.816.394.423         | 276.816.394.423       |  |
| 5.  | Khoản đầu tư 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn, tương đương với tỷ lệ sở hữu 4,03%.                             | 25.000.000.000          | 25.000.000.000        |  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5. PHÂN LOẠI LẠI KHOẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

Việc thực hiện các nghĩa vụ trong hợp đồng mua bán nêu trên được đảm bảo thực hiện bằng toàn bộ Dự án Trảng Cát và 100% giá trị khoản vốn góp của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - Công ty Cổ phần tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phát triển Đô thị Trảng Cát. Các cam kết thế chấp các tài sản đảm bảo này đã hình thành trên cơ sở các thỏa thuận bằng văn bản giữa Ngân hàng và phía đối tác tại ngày 08 tháng 8 năm 2012. Như đã trình bày tại **Thuyết minh số 47 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**, ngày 22 tháng 02 năm 2013, Ngân hàng đã ký Hợp đồng nhận thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ của bên thứ ba là Dự án Khu Đô thị và Dịch vụ Trảng Cát (“Dự án”) cùng với tất cả các quyền tài sản và lợi ích kinh tế khác, toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án. Giá trị tài sản thế chấp được tạm xác định tại thời điểm ký kết hợp đồng là 3.869.842.400.000 VND, tương đương 185.800.000 Đô la Mỹ. Giá trị này là giá thị trường của phần diện tích đất đã đền bù và giải phóng mặt bằng của Dự án theo Chứng thư định giá ngày 05 tháng 3 năm 2012 của một đơn vị định giá độc lập.

Do việc hình thành cam kết bán danh mục đầu tư như trình bày ở trên, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại một số khoản đầu tư theo các hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước. Chi tiết các khoản đầu tư trọng yếu được phân loại lại trong năm bao gồm:

| Khoản đầu tư                              | Phân loại                           |                                     | Chú thích |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------|
|   | Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2012 | Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2011 |           |
| Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc   | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán  | Đầu tư dài hạn khác                 | (i)       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn            | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán  | Đầu tư dài hạn khác                 | (ii)      |
| Đại học Dân lập Hùng Vương TP Hồ Chí Minh | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán  | Đầu tư dài hạn khác                 | (iii)     |

(i) Khoản đầu tư vào 4.500.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - Công ty Cổ phần có giá gốc là 153.000.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ sở hữu 1,52%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị thị trường của số cổ phiếu này thấp hơn giá trị ghi sổ là 126.450.000.000 VND. Tuy nhiên, căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng và tài sản đảm bảo thực hiện hợp đồng nêu trên, Ban điều hành Ngân hàng đã thận trọng đánh giá và tin tưởng vào khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này với giá trị thu hồi không thấp hơn giá trị sổ sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Do đó, Ngân hàng đã không thực hiện việc trích dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

(ii) Khoản đầu tư vào 1.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn có giá gốc là 25.000.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ sở hữu 4,03%. Ban điều hành Ngân hàng đã thận trọng đánh giá và tin tưởng vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư này. Trên cơ sở đó, Ngân hàng không thực hiện việc trích lập dự phòng.

(iii) Khoản đầu tư vào 770.000 cổ phiếu của Đại học Dân lập Hùng Vương có giá gốc đầu tư là 7.700.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ sở hữu 11%. Ban điều hành Ngân hàng đã thận trọng đánh giá và tin tưởng vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư này. Trên cơ sở đó, Ngân hàng không thực hiện việc trích lập dự phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

|                        | <u>31/12/2012</u>            | <u>31/12/2011</u>            |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                        | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt bằng VND      | 33.162.972.700               | 44.157.388.399               |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 5.630.982.226                | 12.041.376.396               |
|                        | <u><b>38.793.954.926</b></u> | <u><b>56.198.764.795</b></u> |

**7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)**

|                   | <u>31/12/2012</u>             | <u>31/12/2011</u>            |
|-------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                   | VND                           | VND                          |
| Tiền gửi tại NHNN | 869.313.689.501               | 44.926.659.046               |
|                   | <u><b>869.313.689.501</b></u> | <u><b>44.926.659.046</b></u> |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6%).

**8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

**8.1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng**

|                              | <u>31/12/2012</u>               | <u>31/12/2011</u>               |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                              | VND                             | VND                             |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> |                                 |                                 |
| Bằng VND                     | 74.990.057.532                  | 539.549.997.460                 |
| Bằng ngoại tệ                | 47.631.811.340                  | 99.152.452.028                  |
|                              | <u><b>122.621.868.872</b></u>   | <u><b>638.702.449.488</b></u>   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    |                                 |                                 |
| Bằng VND (*)                 | 1.056.145.595.265               | 2.919.481.237.500               |
| Bằng ngoại tệ                | -                               | 104.140.000.000                 |
|                              | <u><b>1.056.145.595.265</b></u> | <u><b>3.023.621.237.500</b></u> |
|                              | <u><b>1.178.767.464.137</b></u> | <u><b>3.662.323.686.988</b></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**8. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (Tiếp theo)**

**8.1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (Tiếp theo)**

(\*) Thể hiện là 1.056.145.595.265 VND gốc của các hợp đồng tiền gửi đã quá hạn thanh toán tại một số ngân hàng thương mại cổ phần (số dư lãi là 183.689.657.772 VND được trình bày tại **Thuyết minh số 16**). Các tổ chức tín dụng này đã có nhiều công văn đề xuất lộ trình thanh toán gốc và lãi với Ngân hàng. Theo đó, các Tổ chức tín dụng này sẽ chủ động cân đối nguồn vốn để thanh toán dần số tiền gốc và lãi cho Ngân hàng chậm nhất là đến cuối năm 2014 nếu Ngân hàng đồng ý cơ cấu lại gốc và lãi cho các Tổ chức tín dụng này. Ngân hàng đang tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi các khoản tiền gửi nêu trên và tin tưởng rằng sẽ thu hồi đầy đủ.

**8.2 Cho vay các tổ chức tín dụng**

|                  | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|------------------|-------------------|-------------------|
|                  | VND               | VND               |
| Cho vay bằng VND | 350.000.000.000   | -                 |

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

|  | <u>31/12/2012</u>               | <u>31/12/2011</u>               |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân     | 5.194.479.668.639               | 8.665.500.463.618               |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 49.623.150.593                  | 121.092.181.984                 |
| Cho vay thấu chi                         | 1.194.506.080                   | -                               |
|  | <u><u>5.245.297.325.312</u></u> | <u><u>8.786.592.645.602</u></u> |

Số dư các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- 40.536.364.447 VND là số dư các khoản nợ đã quá hạn trả gốc và lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và đã được hoàn trả tính đến ngày lập báo cáo tài chính này. Trên cơ sở đánh giá yếu tố tích cực từ việc thu hồi này, Ban Điều hành đã phân loại các khoản cho vay này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và nợ dưới chuẩn.

- 320.000.000.000 VND là dư nợ được chuyển sang từ các hợp đồng ủy thác và cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ (cả gốc và lãi) đến năm 2015. Các nghĩa vụ của các hợp đồng này được đảm bảo chung bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 4, tờ bản đồ số 5, xã Hữu Thạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An được Ngân hàng định giá là 1.974.075 triệu VND, đây là tài sản do Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo đứng tên chủ sở hữu. Tài sản này được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng có tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.347.432.823.677 VND.

**Phân tích chất lượng nợ cho vay**

|                        | <u>31/12/2012</u>               | <u>31/12/2011</u>               |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                        | VND                             | VND                             |
| Nợ đủ tiêu chuẩn (*)   | 4.468.305.172.046               | 8.291.427.654.076               |
| Nợ cần chú ý           | 418.182.880.864                 | 389.534.699.814                 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 36.327.014.414                  | 40.490.046.587                  |
| Nợ nghi ngờ            | 113.184.632.836                 | 41.531.944.009                  |
| Nợ có khả năng mất vốn | 209.297.625.152                 | 23.608.301.116                  |
|                        | <u><u>5.245.297.325.312</u></u> | <u><u>8.786.592.645.602</u></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

(\*) Số dư các khoản phân loại nợ đủ tiêu chuẩn bao gồm một số khoản sau:

- Số dư 68.463.416.085 VND là khoản vay quá hạn thanh toán gốc. Ban Điều hành đã thận trọng xem xét và đánh giá tình hình kinh doanh cũng như năng lực tài chính của khách hàng này và tin tưởng vào khả năng thu hồi khoản vay này trên cơ sở khách hàng trả lãi đúng hạn, có năng lực tài chính và hoạt động có lợi nhuận trong năm 2012;

- Số dư 74.000.000.000 VND là hai khoản vay được tái cơ cấu vào ngày 03/7/2012. Tính đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2013, hai khách hàng này vẫn tuân thủ theo điều khoản và điều kiện của hợp đồng tái cơ cấu đã ký kết với Ngân hàng. Trong việc thực hiện phân loại này, Ban Điều hành đã thận trọng xem xét và đánh giá tình hình kinh doanh cũng như năng lực tài chính của các khách hàng và tin tưởng vào khả năng trả nợ đúng hạn của các khách hàng trong tương lai.

Hiện nay, Ngân hàng đang xem xét cơ cấu lại các khoản vay này theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

**Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian**

|              | <u>31/12/2012</u>               | <u>31/12/2011</u>               |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|
|              | VND                             | VND                             |
| Nợ ngắn hạn  | 3.929.930.219.374               | 6.661.292.465.453               |
| Nợ trung hạn | 1.177.880.221.850               | 1.903.229.194.144               |
| Nợ dài hạn   | 137.486.884.088                 | 222.070.986.005                 |
|              | <u><u>5.245.297.325.312</u></u> | <u><u>8.786.592.645.602</u></u> |

**Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|   | <u>31/12/2012</u>               |                    | <u>31/12/2011</u>               |                    |
|---|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------|
|   | VND                             | %                  | VND                             | %                  |
| <b>Cho vay các tổ chức kinh tế ("TCKT")</b> |                                 |                    |                                 |                    |
| Công ty cổ phần                             | 2.678.335.125.970               | 51%                | 5.778.476.087.336               | 65%                |
| Công ty TNHH tư nhân                        | 307.751.925.973                 | 6%                 | 513.940.447.705                 | 6%                 |
| Công ty cổ phần Nhà nước                    | 68.463.416.086                  | 1%                 | 344.682.141.809                 | 4%                 |
| Công ty TNHH nhà nước                       | -                               | 0%                 | 104.140.000.000                 | 1%                 |
| Công ty tư nhân                             | 66.927.397.808                  | 1%                 | 102.353.201.530                 | 1%                 |
| Kinh tế tập thể                             | 2.191.416.462                   | 0%                 | 14.542.534.180                  | 0%                 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài       | 1.800.000.000                   | 0%                 | 1.975.000.000                   | 0%                 |
| Doanh nghiệp Nhà nước địa phương            | 706.200.000                     | 0%                 | 1.349.750.000                   | 0%                 |
| Doanh nghiệp Nhà nước trung ương            | -                               | 0%                 | 439.550.000                     | 0%                 |
| Công ty hợp danh                            | 249.800.000                     | 0%                 | 83.600.000                      | 0%                 |
|   | <u><u>3.126.425.282.299</u></u> | <u><u>60%</u></u>  | <u><u>6.861.982.312.560</u></u> | <u><u>78%</u></u>  |
| <b>Cho vay cá nhân</b>                      | <u><u>2.118.872.043.013</u></u> | <u><u>40%</u></u>  | <u><u>1.924.610.333.042</u></u> | <u><u>22%</u></u>  |
|   | <u><u>5.245.297.325.312</u></u> | <u><u>100%</u></u> | <u><u>8.786.592.645.602</u></u> | <u><u>100%</u></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

**Phân tích dư nợ theo ngành**

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|   | 31/12/2012               |             | 31/12/2011               |             |
|---|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|   | VND                      | %           | VND                      | %           |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác  | 227.111.853.800          | 4%          | 3.471.457.548.173        | 39,51%      |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình | 1.983.266.678.150        | 38%         | 1.715.223.104.672        | 19,52%      |
| Xây dựng  | 1.592.525.094.467        | 30%         | 1.391.982.815.575        | 15,84%      |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản   | 240.054.910.000          | 5%          | 1.035.126.210.000        | 11,78%      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo   | 195.679.774.032          | 4%          | 362.197.639.773          | 4,12%       |
| Hoạt động dịch vụ khác  | 20.603.890.289           | 0%          | 326.788.704.308          | 3,72%       |
| Vận tải kho bãi   | 181.856.642.441          | 3%          | 203.850.658.357          | 2,32%       |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản   | 272.035.553.578          | 5%          | 133.591.420.185          | 1,52%       |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí  | 1.720.847.950            | 0%          | 107.057.239.394          | 1,22%       |
| Khai khoáng   | -                        | 0%          | 14.623.750.000           | 0,17%       |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm  | 320.521.110.000          | 6%          | 10.137.537.665           | 0,12%       |
| Giáo dục và đào tạo   | 7.277.610.605            | 0%          | 7.666.970.000            | 0,09%       |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống  | 1.904.100.000            | 0%          | 4.642.707.500            | 0,05%       |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ   | 229.400.000              | 0%          | 1.279.000.000            | 0,01%       |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội   | 445.250.000              | 0%          | 775.650.000              | 0,01%       |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí  | 200.064.610.000          | 4%          | 191.690.000              | 0,00%       |
|   | <b>5.245.297.325.312</b> | <b>100%</b> | <b>8.786.592.645.602</b> | <b>100%</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**10. THAY ĐỔI TĂNG/(GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|  | <u>31/12/2012</u>             | <u>31/12/2011</u>            |
|--|-------------------------------|------------------------------|
|  | VND                           | VND                          |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng             | 102.303.271.987               | 42.314.079.035               |
| Dự phòng công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng | 63.000.000                    | 1.018.898.034                |
|  | <u><b>102.366.271.987</b></u> | <u><b>43.332.977.069</b></u> |

**Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

|  | <u>Dự phòng cụ thể</u>       | <u>Dự phòng chung</u>        | <u>Tổng cộng</u>              |
|--|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                          | VND                          | VND                           |
| Số dư đầu năm  | 12.607.887.922               | 29.706.191.113               | 42.314.079.035                |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm                        | 57.513.401.653               | 7.407.893.265                | 64.921.294.918                |
| Số hoàn nhập dự phòng trong năm                            | (1.093.000.000)              | (3.839.101.966)              | (4.932.101.966)               |
| Số dự phòng sử dụng để xử lý rủi ro                        | -                            | -                            | -                             |
| <b>Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b> | <u><b>69.028.289.575</b></u> | <u><b>33.274.982.412</b></u> | <u><b>102.303.271.987</b></u> |

**Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng**

|  | <u>Dự phòng cụ thể</u> | <u>Dự phòng chung</u>    | <u>Tổng cộng</u>         |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                    | VND                      | VND                      |
| Số dư đầu năm  | -                      | 1.018.898.034            | 1.018.898.034            |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm                               | -                      | (955.898.034)            | (955.898.034)            |
| <b>Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b> | <u><b>-</b></u>        | <u><b>63.000.000</b></u> | <u><b>63.000.000</b></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN**

|   | <u>31/12/2012</u>               | <u>31/12/2011</u>               |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| <b>Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán</b>                 |                                 |                                 |
| Chứng khoán nợ do chính phủ phát hành                 | 304.206.564.805                 | 570.696.551.534                 |
| Chứng khoán nợ do TCTD phát hành                      | 100.155.613.096                 | -                               |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành       | 1.800.000.000.000               | 1.800.000.000.000               |
|   | <u>2.204.362.177.901</u>        | <u>2.370.696.551.534</u>        |
| <b>Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán</b>                |                                 |                                 |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành (*)  | 694.903.554.923                 | 354.223.485.000                 |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 4.134.980.850                   | 14.668.105.850                  |
|   | <u>699.038.535.773</u>          | <u>368.891.590.850</u>          |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>2.903.400.713.674</b>        | <b>2.739.588.142.384</b>        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán để bán                  | (2.507.023.350)                 | (3.734.345.850)                 |
|   | <u><u>2.900.893.690.324</u></u> | <u><u>2.735.853.796.534</u></u> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá thị trường của một số khoản đầu tư vào các chứng khoán vốn niêm yết do các TCKT trong nước phát hành đang thấp hơn giá ghi sổ số tiền là 195.422.590.423 VND. Tuy nhiên, căn cứ theo các cam kết mua lại theo các hợp đồng chuyển nhượng (trình bày ở **Thuyết minh số 5 - Phân loại lại khoản đầu tư**), Ngân hàng tin tưởng rằng các khoản đầu tư này sẽ được chuyển nhượng theo giá gốc của khoản đầu tư. Do vậy, Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (Tiếp theo)**

**Chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán**

Chi tiết các khoản chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|  | 31/12/2012               |                          | 31/12/2011               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Mệnh giá                 | Giá trị ghi số           | Mệnh giá                 | Giá trị ghi số           |
|  | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| Trái phiếu Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (i)       | 1.500.000.000.000        | 1.500.000.000.000        | 1.500.000.000.000        | 1.500.000.000.000        |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (ii) | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          |
| Trái phiếu Chính phủ (iii)                                   | 300.000.000.000          | 304.206.564.805          | 570.000.000.000          | 570.696.551.534          |
| Trái phiếu tổ chức tín dụng (iv)                             | 100.000.000.000          | 100.155.613.096          | -                        | -                        |
|  | <b>2.200.000.000.000</b> | <b>2.204.362.177.901</b> | <b>2.370.000.000.000</b> | <b>2.370.696.551.534</b> |

(i) *Trái phiếu Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc* là các trái phiếu được phát hành trong năm 2009 có thời hạn 5 năm và có lãi suất 11,50%/năm đến 12,50%/năm, tiền lãi được trả hàng năm. Trong năm, Ngân hàng đã ký các phụ lục với tổ chức phát hành gia hạn việc trả lãi đến thời điểm đáo hạn của gốc trái phiếu thay vì thanh toán định kỳ hàng năm như hợp đồng gốc quy định.

(ii) *Trái phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn* là trái phiếu được phát hành trong năm 2009 có thời hạn 5 năm và có lãi suất là 12,50%/năm, tiền lãi được trả hàng năm. Trong năm, Ngân hàng đã ký các phụ lục với tổ chức phát hành gia hạn việc trả lãi đến thời điểm đáo hạn của gốc trái phiếu thay vì thanh toán định kỳ hàng năm như hợp đồng gốc quy định. Hiện tại, Ngân hàng đang sử dụng 100 tỷ VND trong số trái phiếu này để thế chấp cho một khoản vay của Ngân hàng tại một tổ chức tín dụng khác.

(iii) *Trái phiếu Chính Phủ* là các trái phiếu được phát hành trong 2 năm 2011 và 2012, có thời hạn 2 đến 3 năm và có lãi suất từ 9,6% năm đến 12,10% năm, tiền lãi được trả hàng năm.

(iv) *Trái phiếu tổ chức tín dụng* là trái phiếu của Ngân hàng phát triển Việt Nam (VDB) phát hành ngày 26 tháng 11 năm 2011 có kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định 11,2%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (Tiếp theo)**

**Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán**

Chứng khoán Vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

|   | <u>31/12/2012</u>      |                     | <u>31/12/2011</u>      |                     |
|---|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
|   | <u>Giá gốc</u>         | <u>% sở hữu của</u> | <u>Giá gốc</u>         | <u>% sở hữu của</u> |
|   | <u>VND</u>             | <u>Ngân hàng</u>    | <u>VND</u>             | <u>Ngân hàng</u>    |
| <b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>         |                        |                     |                        |                     |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn | 385.387.160.500        | 4,71%               | 354.223.485.000        | 3,97%               |
| Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc       | 276.816.394.423        | 4,66%               | -                      | 0%                  |
| Trường Đại học Dân lập Hùng Vương             | 7.700.000.000          | 11,00%              | -                      | 0%                  |
| Công ty CP Đầu tư Sài Gòn                     | 25.000.000.000         | 0,67%               | -                      | 0%                  |
|   | <u>694.903.554.923</u> |                     | <u>354.223.485.000</u> |                     |
| <b>Đầu tư vào các TCTD</b>                    |                        |                     |                        |                     |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín             | -                      | 0%                  | 10.533.125.000         | 0,07%               |
| Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội                     | 4.134.980.850          | 0,09%               | 4.134.980.850          | 0,09%               |
|   | <u>4.134.980.850</u>   |                     | <u>14.668.105.850</u>  |                     |

**Dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán**

|                             | <u>2012</u>                 | <u>2011</u>                 |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                             | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>                  |
| <b>Tại ngày 01 tháng 01</b> | <b>3.734.345.850</b>        | <b>1.051.625.000</b>        |
| Trích lập thêm              | -                           | 2.682.720.850               |
| Hoàn nhập trong kỳ          | (1.227.322.500)             | -                           |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12</b> | <b><u>2.507.023.350</u></b> | <b><u>3.734.345.850</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

**12.1. Đầu tư vào công ty con**

|   | 31/12/2012               |              | 31/12/2011             |              |
|---|--------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|   | Giá trị ghi sổ           | % sở hữu của | Giá trị ghi sổ         | % sở hữu của |
|   | VND                      | Ngân hàng    | VND                    | Ngân hàng    |
|   | VND                      | VND          | VND                    | VND          |
| Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Phương Tây | 200.000.000.000          | 100%         | 100.000.000.000        | 100%         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ (*)                                | 1.003.924.320.000        | 94%          | -                      | 94%          |
|   | <b>1.203.924.320.000</b> |              | <b>100.000.000.000</b> |              |

(\*) Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0103012695 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 6 năm 2006.

Vào ngày 09 tháng 02 năm 2011, Ngân hàng đã ký hợp đồng mua đất xây dựng với Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ để làm trụ sở Ngân hàng với tổng giá trị là 1.003.924 triệu VND. Theo hợp đồng mua đất này thì Ngân hàng cũng được quyền sở hữu dự án, bao gồm thương quyền phát sinh của dự án, thông qua việc được quyền sở hữu hợp pháp 94% cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ. Sau đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ cũng đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần thứ 7 ngày 24 tháng 10 năm 2011. Theo đó số vốn điều lệ của công ty cổ phần này là 23.640 triệu VND và cổ đông chính là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây.

Tại ngày mua, Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn số BA495943 vào ngày 20 tháng 01 năm 2010 cho lô đất có diện tích 3.709 m<sup>2</sup> tại số 1A Phố Láng Hạ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội cho mục đích sử dụng xây dựng trung tâm thương mại và văn phòng. Đến thời điểm này, Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh.

Như đã trình bày tại **Thuyết minh số 5**, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ kèm theo khu đất, công trình tại số 1A Láng Hạ nằm trong danh mục chuyển nhượng thuộc Hợp đồng mua bán danh mục đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận. Ban Điều hành đã thận trọng đánh giá và tin tưởng vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư này. Do đó, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Số dư này được trình bày trên khoản mục Mua sắm và sửa chữa Tài sản cố định trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (**Thuyết minh số 15 - Các khoản phải thu**).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**12.2. Đầu tư góp vốn dài hạn**

Chi tiết các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác như sau:

|   | 31/12/2012           |                        | 31/12/2011             |                        |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị ghi sổ       | % sở hữu của Ngân hàng | Giá trị ghi sổ         | % sở hữu của Ngân hàng |
| Tổng Công ty Cổ phần phát triển đô thị Kinh Bắc (*) | -                    | 0%                     | 153.000.000.000        | 1,52%                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn (*)                  | -                    | 0%                     | 25.000.000.000         | 0,66%                  |
| Đại học Hùng Vương TP Hồ Chí Minh (*)               | -                    | 0%                     | 7.700.000.000          | 4,40%                  |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Miền Tây (**)                | 2.014.259.085        | 4,03%                  | 2.014.259.085          | 4,03%                  |
|   | <b>2.014.259.085</b> |                        | <b>187.714.259.085</b> |                        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                    | ( 1.879.408.171)     |                        | (1.851.119.906)        |                        |
| <b>Giá trị còn lại cuối năm</b>                     | <b>134.850.914</b>   |                        | <b>185.863.139.179</b> |                        |

(\*) Biến động số dư các khoản đầu tư này do ảnh hưởng của việc phân loại lại đã được trình bày tại **Thuyết minh số 5**.

(\*\*) *Góp vốn vào Công ty Cổ phần Địa ốc Miền Tây*: Ngân hàng là một trong các cổ đông sáng lập Công ty và có cam kết góp vốn bằng 10% vốn điều lệ của Công ty, tương ứng 5.000.000.000 VND. Trong năm 2011, Ngân hàng tạm thu hồi một phần vốn đã góp do công ty đang trong quá trình giải quyết phá sản. Số vốn tạm góp của Ngân hàng tại 31 tháng 12 năm 2012 là 2.014.259.085 VND, tương ứng 4,03% vốn điều lệ của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**Tài sản cố định hữu hình**

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

|   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết<br>bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng              |
|---|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
|   | VND                       | VND                  | VND                    | VND                         | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                         |                           |                      |                        |                             |                        |
| Tại ngày 01/01/2012                       | 27.772.621.243            | 442.949.265          | 32.291.781.253         | 45.894.515.784              | 106.401.867.545        |
| Tăng từ đầu tư XD/CB<br>hoàn thành và mua | 3.499.142.056             | 4.913.658.750        | 299.996.343            | 671.252.130                 | 9.384.049.279          |
| Thanh lý, nhượng bán                      | (84.153.318)              | -                    | (37.916.929)           | (1.745.312.415)             | (1.867.382.662)        |
| Giảm khác                                 | -                         | -                    | -                      | (6.658.953.242)             | (6.658.953.242)        |
| Tại ngày 31/12/2012                       | <u>31.187.609.981</u>     | <u>5.356.608.015</u> | <u>32.553.860.667</u>  | <u>38.161.502.257</u>       | <u>107.259.580.920</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                           |                      |                        |                             |                        |
| Tại ngày 01/01/2012                       | 2.383.103.368             | 7.313.463            | 7.394.448.957          | 10.543.934.997              | 20.328.800.785         |
| Khấu hao trong năm                        | 2.331.607.821             | 101.347.156          | 3.417.988.540          | 4.840.099.011               | 10.691.042.528         |
| Thanh lý, nhượng bán                      | (37.868.985)              | -                    | (16.585.192)           | (795.944.231)               | (850.398.408)          |
| Giảm khác                                 | -                         | -                    | -                      | (3.182.932.128)             | (3.182.932.128)        |
| Tại ngày 31/12/2012                       | <u>4.676.842.204</u>      | <u>108.660.619</u>   | <u>10.795.852.305</u>  | <u>11.405.157.649</u>       | <u>26.986.512.777</u>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                           |                      |                        |                             |                        |
| Tại ngày 31/12/2012                       | <u>26.510.767.777</u>     | <u>5.247.947.396</u> | <u>21.758.008.362</u>  | <u>26.756.344.608</u>       | <u>80.273.068.143</u>  |
| Tại ngày 31/12/2011                       | <u>25.389.517.875</u>     | <u>435.635.802</u>   | <u>24.897.332.296</u>  | <u>35.350.580.787</u>       | <u>86.073.066.760</u>  |

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

|   | 31/12/2012    | 31/12/2011    |
|---|---------------|---------------|
|   | VND           | VND           |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao<br>hết nhưng vẫn còn sử dụng | 2.430.375.881 | 8.677.583.598 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

|   | Quyền sử<br>dụng đất          | Phần mềm máy vi tính         | Tổng cộng                     |
|---|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                          | VND                           |
| <b>Nguyên giá</b>                                       |                               |                              |                               |
| Số dư tại 01/01/2012                                    | 152.589.729.072               | 29.116.332.389               | 181.706.061.461               |
| Tăng từ đầu tư XDCB hoàn thành và mua sắm TSCĐ trong kỳ | 8.296.067.745                 | 848.500.000                  | 9.144.567.745                 |
| Thanh lý, nhượng bán                                    | -                             | -                            | -                             |
| Số dư tại 31/12/2012                                    | <u>160.885.796.817</u>        | <u>29.964.832.389</u>        | <u>190.850.629.206</u>        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                           |                               |                              |                               |
| Số dư tại 01/01/2012                                    | -                             | 8.735.500.091                | 8.735.500.091                 |
| Khấu hao trong kỳ                                       | -                             | 3.269.750.551                | 3.269.750.551                 |
| Phân loại lại   | -                             | -                            | -                             |
| Thanh lý, nhượng bán                                    | -                             | -                            | -                             |
| Số dư tại 31/12/2012                                    | <u>-</u>                      | <u>12.005.250.642</u>        | <u>12.005.250.642</u>         |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                  |                               |                              |                               |
| Tại ngày 31/12/2012                                     | <u><u>160.885.796.817</u></u> | <u><u>17.959.581.747</u></u> | <u><u>178.845.378.564</u></u> |
| Tại ngày 31/12/2011                                     | <u><u>152.589.729.072</u></u> | <u><u>20.380.832.298</u></u> | <u><u>172.970.561.370</u></u> |

**15. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|  | 31/12/2012                      | 31/12/2011                      |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Các khoản phải thu                                       | 1.108.264.128.065               | 1.180.593.590.739               |
| <i>Các khoản phải thu nội bộ</i>                         | <i>15.494.875.350</i>           | <i>12.695.572.261</i>           |
| <i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>                      | <i>1.092.769.252.715</i>        | <i>1.167.898.018.478</i>        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm tài sản cố định | 47.440.183.534                  | 1.057.743.257.233               |
|  | <u><u>1.155.704.311.599</u></u> | <u><u>2.238.336.847.972</u></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)**

|   | <u>31/12/2012</u>               | <u>31/12/2011</u>               |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| <b>Các khoản phải thu nội bộ</b>  |                                 |                                 |
| Tạm ứng tiền lương, thưởng, công tác phí cho nhân viên                      | 7.467.600.000                   | 7.883.154.300                   |
| Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ   | 4.212.560.524                   | 3.470.074.961                   |
| Các khoản tạm ứng chi tiêu hành chính quản trị                              | 3.240.401.024                   | 1.091.000.000                   |
| Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ  | 574.313.802                     | 251.343.000                     |
|   | <b><u>15.494.875.350</u></b>    | <b><u>12.695.572.261</u></b>    |
| <b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>   |                                 |                                 |
| Đặt cọc môi giới chứng khoán (i)  | 209.183.629.200                 | 980.000.000.000                 |
| Tạm ứng cổ tức (ii)   | 149.636.417.500                 | 149.636.417.500                 |
| Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước  | 18.810.345.510                  | 11.912.825.357                  |
| Phải thu công ty con  | 900.000.000                     | 10.000.000.000                  |
| Các khoản tạm ứng cho các nhà thầu xây dựng                                 | 1.363.491.363                   | -                               |
| Đặt cọc tiền mua lô đất tại 12 Phạm Đình Toái, Quận 3, TP Hồ Chí Minh (iii) | 51.600.000.000                  | -                               |
| Đặt cọc thuê và ứng trước tiền thuê văn phòng                               | 73.897.865.727                  | 7.496.767.580                   |
| Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào                                      | 4.534.919.915                   | 4.476.947.527                   |
| Tạm ứng chi phí xây dựng thương hiệu  | 2.013.373.452                   | 2.013.373.452                   |
| Phải thu từ Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất                           | 1.450.052.465                   | 1.543.990.723                   |
| Phải thu cổ tức   | -                               | 294.320.000                     |
| Phải thu tiền bán trái phiếu chính phủ (iv)                                 | 574.108.500.000                 | -                               |
| Các khoản phải thu khác   | 5.270.657.583                   | 523.376.339                     |
|   | <b><u>1.092.769.252.715</u></b> | <b><u>1.167.898.018.478</u></b> |
|   | <b><u>1.108.264.128.065</u></b> | <b><u>1.180.593.590.739</u></b> |

- (i) Bao gồm các khoản đặt cọc mua trái phiếu tại các tổ chức khác với số gốc và lãi quá hạn tương ứng lần lượt là 209.183.629.200 VND (tại 31 tháng 3 năm 2013 số dư là 71.799.712.210 VND). Thời hạn của các hợp đồng này là 12 tháng và Ngân hàng được hưởng lãi suất từ 15,50%/năm đến 22%/năm trên số tiền đặt cọc theo quy định của từng hợp đồng. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, các khoản đặt cọc này đều đã bị quá hạn. Ngoài ra, để đảm bảo khả năng thu hồi, Ngân hàng đã nhận tài sản đảm bảo là Dự án Trảng Cát (như trình bày tại **Thuyết minh số 5**). Ban Điều hành đã thận trọng đánh giá và tin tưởng vào khả năng thu hồi của các khoản đặt cọc này. Do đó, Ngân hàng không thực hiện việc trích lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)**

- (ii) Khoản tạm ứng cổ tức theo tỷ lệ 5% trên mệnh giá cho các cổ đông dựa trên kết quả kinh doanh của Ngân hàng trong năm 2011. Theo báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng năm 2011 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, lợi nhuận chưa phân phối của toàn Ngân hàng tại 31 tháng 12 năm 2011 là 104.466.236.065 VND. Chi tiết về kế hoạch xử lý khoản tạm ứng này được trình bày tại **Thuyết minh số 47** kèm theo.
- (iii) Đây là khoản đặt cọc cho một cá nhân để thực hiện việc mua nhà và đất tại địa chỉ số 12 Phạm Đình Toái, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị mua theo Thỏa thuận đặt cọc ngày 15 tháng 2 năm 2012 là 129 tỷ VND với mục đích phục vụ kinh doanh của Ngân hàng. Tính đến thời điểm hiện tại, Ngân hàng vẫn đang tiếp tục đàm phán với đối tác để thực hiện hợp đồng.
- (iv) Đây là khoản phải thu tiền bán trái phiếu chính phủ cho các tổ chức tín dụng khác. Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện giao dịch bán 500 tỷ VND mệnh giá trái phiếu chính phủ cho một số đối tác là các tổ chức tín dụng khác thông qua hình thức khớp lệnh trên hệ thống Reuters. Ngân hàng đã ghi nhận thu nhập tương ứng từ nghiệp vụ này với số tiền là 44.195.212.329 VND tại ngày khớp lệnh như đã trình bày tại **Thuyết minh số 30**. Ngân hàng đã thu hồi được các khoản phải thu này trong tháng 01 năm 2013.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                              | <u>31/12/2012</u>            | <u>31/12/2011</u>               |
|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
|                              | VND                          | VND                             |
| Mua sắm và sửa chữa TSCĐ (*) | 32.244.596.750               | 1.047.615.416.976               |
| Chi phí XD CB dở dang        | 15.195.586.784               | 10.127.840.257                  |
|                              | <u><u>47.440.183.534</u></u> | <u><u>1.057.743.257.233</u></u> |

(\*) Số dư mua sắm và sửa chữa TSCĐ tại 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm 1.003.924 triệu VND thể hiện giá trị hợp đồng mua đất xây dựng với Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ. Số dư này được trình bày vào khoản mục Đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (trình bày tại **Thuyết minh số 12**).

**Chi tiết công trình xây dựng**

|                                       | <u>31/12/2012</u>            | <u>31/12/2011</u>            |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                       | VND                          | VND                          |
| Công trình xây dựng trụ sở ở Cần Thơ  | 13.112.749.844               | 7.201.436.844                |
| Công trình xây dựng chi nhánh Đà Nẵng | 527.584.750                  | 527.584.750                  |
| Công trình khác                       | 1.555.252.190                | 2.398.818.663                |
|                                       | <u><u>15.195.586.784</u></u> | <u><u>10.127.840.257</u></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**16. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI THU**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012; số dư các khoản lãi, phí phải thu bao gồm một số khoản dự thu quá hạn như sau:

- (i) Các khoản lãi phải thu liên quan tới các hợp đồng ủy thác đầu tư, đặt cọc mua trái phiếu đã được đảm bảo thực hiện bởi Dự án Trảng Cát (trình bày tại **Thuyết minh số 5**). Theo đó, Ban điều hành Ngân hàng đã đánh giá và tin tưởng rằng các khoản lãi này sẽ được Ngân hàng thu hồi theo tiến độ đã thống nhất với khách hàng/đối tác:
- Khoản lãi dự thu 226.982.895.383 VND (bao gồm 143.210.089.828 VND lãi dự thu từ các hợp đồng ủy thác đầu tư bị quá hạn với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn, Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư SGI - trình bày ở **Thuyết minh số 17 - Tài sản Có khác** và 83.772.805.555 VND lãi dự thu quá hạn của các hợp đồng ủy thác đầu tư đã thu hồi gốc).
  - Khoản lãi dự thu 115.246.207.621 VND phát sinh từ số dư gốc các khoản đặt cọc mua trái phiếu bị quá hạn (như đã trình bày tại **Thuyết minh số 15 - Các khoản phải thu trên đây**).
- (ii) Khoản lãi dự thu 183.689.657.772 VND phát sinh từ số dư gốc các khoản tiền gửi bị quá hạn tại các TCTD khác (như đã trình bày ở **Thuyết minh số 8 - Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác**). Hiện tại, các TCTD khác đã có công văn xin gia hạn nợ với Ngân hàng. Theo đó, Ban Điều hành Ngân hàng tin tưởng rằng khoản lãi dự thu lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được thu hồi đầy đủ.

Số dư các khoản lãi, phí phải thu bao gồm 71.799.712.210 VND lãi dự thu của một số hợp đồng tín dụng và ủy thác đầu tư. Theo các thỏa thuận trước đó giữa Ngân hàng và các khách hàng, Ngân hàng sẽ thực hiện việc miễn giảm toàn bộ số lãi này cho các khách hàng trong trường hợp các khách hàng hoàn tất các nghĩa vụ gốc và lãi của số dư toàn bộ hợp đồng tín dụng và ủy thác đầu tư với Ngân hàng. Ngày 22 tháng 02 năm 2013, Ngân hàng đã ký kết thỏa thuận nguyên tắc với các bên liên quan về việc không thực hiện miễn và khôi phục số lãi đã miễn trong năm 2012 kể trên. Hiện Ngân hàng đã thực hiện thông báo cho khách hàng và đang thực hiện ký kết bổ sung các phụ lục hợp đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này Ngân hàng và khách hàng đã thực hiện ký thỏa thuận khôi phục số lãi đã miễn với số tiền 14.855.454.293 VND. Ngân hàng tin tưởng rằng việc thực hiện ký kết Phụ lục hợp đồng khôi phục số lãi còn lại sẽ được thực hiện thành công và tiếp tục ghi nhận doanh thu đối với số lãi đã miễn này trong năm 2012.

Số dư các khoản phí và lãi phải thu bao gồm 758.159.304 VND phát sinh từ các khoản vay quá hạn thanh toán gốc và lãi và 14.752.520.265 VND phát sinh từ các khoản vay được cơ cấu trong năm 2012 và đã được phân loại về nhóm nợ đủ tiêu chuẩn trước khi hết thời gian thử thách (như trình bày tại **Thuyết minh số 9**).

Ngoài ra, số dư các khoản lãi dự thu bao gồm 79.610.477.780 VND lãi dự thu từ khoản 320.000.000.000 VND là dư nợ được chuyển sang từ các hợp đồng ủy thác và cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ (cả gốc và lãi) đến năm 2015 (như trình bày ở **Thuyết minh số 9**). Các nghĩa vụ của các hợp đồng này được đảm bảo chung bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 4, tờ bản đồ số 5, xã Hữu Thạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An được Ngân hàng định giá là 1.974.075 triệu VND, đây là tài sản do Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo đứng tên chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**17. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

|                          | <u>31/12/2012</u>             | <u>31/12/2011</u>               |
|--------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|                          | VND                           | VND                             |
| Ủy thác đầu tư (i)       | 464.889.631.400               | 2.050.000.000.000               |
| Chi phí chờ phân bổ (ii) | 158.145.465.225               | 17.947.756.143                  |
| Tài sản Có khác (iii)    | 10.008.659.091                | -                               |
|                          | <u><b>633.043.755.716</b></u> | <u><b>2.067.947.756.143</b></u> |

(i) Đây là các khoản ủy thác đầu tư để mua cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) phát sinh từ năm 2011 có thời hạn 12 tháng. Trong thời gian ủy thác đầu tư, Ngân hàng được trả lãi trên số tiền ủy thác. Số dư ủy thác đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm số dư các khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn, Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư SGI với tổng số tiền 464.889.631.400 VND (tại 31 tháng 3 năm 2013 số dư là 170.000.000.000 VND), có lãi suất từ 14,73% đến 17,52%/năm. Các hợp đồng ủy thác này được thế chấp bằng tài sản đảm bảo bổ sung là Dự án Khu đô thị và Dịch vụ Trảng Cát (như trình bày ở **Thuyết minh 47** dưới đây). Số dư các khoản ủy thác đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 đều đã quá hạn thu hồi. Ban Điều hành đã thận trọng đánh giá và tin tưởng vào khả năng thu hồi của các khoản ủy thác đầu tư này. Do đó, Ngân hàng không thực hiện việc trích lập dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư này.

(ii) Bao gồm số dư chờ phân bổ của một số hợp đồng như sau:

- Giá trị còn lại của một số quảng cáo thương hiệu chờ phân bổ có giá trị 69.428.700.000 VND. Đây là khoản tiền chi cho quảng cáo theo Hợp đồng số 003/HĐQC/SGC-WB.2012 ngày 02 tháng 02 năm 2012 và Hợp đồng số 003/HĐQC/SGC-WB.2012 ngày 12 tháng 02 năm 2012 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Sài Gòn Tel - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các hợp đồng quảng cáo này đã thực hiện nghiệm thu và thanh lý hợp đồng trong năm 2012. Ngân hàng thực hiện phân bổ giá trị các hợp đồng này trong 36 tháng kể từ khi nghiệm thu hoàn thành trên cơ sở đánh giá hiệu ứng tích cực cũng như khả năng sử dụng lâu dài mà các Hợp đồng này mang lại;
- Giá trị còn lại của một số hợp đồng quảng cáo thương hiệu có giá trị là 22.450.527.778 VND. Ngân hàng thực hiện phân bổ giá trị các hợp đồng này trong 36 tháng kể từ khi nghiệm thu hoàn thành trên cơ sở đánh giá hiệu ứng tích cực cũng như khả năng sử dụng lâu dài mà các Hợp đồng này mang lại;
- Giá trị còn lại của các hợp đồng tư vấn nâng cao năng lực hoạt động ký với nhà thầu AIG Việt Nam với số tiền 5.229.166.667 VND. Các hợp đồng này đã nghiệm thu trong tháng 8 năm 2012. Ngân hàng thực hiện phân bổ giá trị các hợp đồng này trong 36 tháng kể từ khi nghiệm thu hoàn thành trên cơ sở đánh giá hiệu ứng tích cực cũng như khả năng sử dụng lâu dài mà các Hợp đồng này mang lại;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)**

- Giá trị còn lại của hợp đồng mua dữ liệu tài chính từ Công ty Cổ phần OTC với số tiền 2.669.333.333 VND. Hợp đồng này đã được nghiệm thu vào ngày 11 tháng 5 năm 2012. Ngân hàng thực hiện phân bổ giá trị hợp đồng này trong 36 tháng kể từ khi nghiệm thu hoàn thành trên cơ sở đánh giá hiệu ứng tích cực cũng như khả năng sử dụng lâu dài mà Hợp đồng này mang lại;
  - Chi phí tiền lãi chờ phân bổ có giá trị là 40.148.691.774 VND. Đây là khoản tiền lãi trả trước cho khách hàng theo các hợp đồng tiền gửi sản phẩm Tiết kiệm linh hoạt và siêu linh hoạt có điều khoản trả lãi trước (chi tiết thông tin về loại hình sản phẩm này được trình bày tại **Thuyết minh số 20 - Tiền gửi của khách hàng**);
- (iii) Bao gồm giá trị tồn kho của thẻ cào điện thoại theo Hợp đồng số 001/2012/TV-PHUONG TAY/HĐMB giữa Ngân hàng và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Thịnh Vượng.

**18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**

|                               | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u>      |
|-------------------------------|-------------------|------------------------|
|                               | VND               | VND                    |
| <i>Vay NHNN</i>               |                   |                        |
| Vay cầm cố các giấy tờ có giá | -                 | 47.021.897.947         |
| Vay khác                      | -                 | 370.538.051.409        |
|                               | <u>-</u>          | <u>417.559.949.356</u> |

**19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

|                            | <u>31/12/2012</u>      | <u>31/12/2011</u>        |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|
|                            | VND                    | VND                      |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 453.688.724.910        | 3.535.165.525.634        |
| Vay các TCTD khác          | 299.000.000.000        | 280.000.000.000          |
|                            | <u>752.688.724.910</u> | <u>3.815.165.525.634</u> |

**Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác**

|                              | <u>31/12/2012</u>      | <u>31/12/2011</u>        |
|------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                              | VND                    | VND                      |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> |                        |                          |
| - Bằng VND                   | 1.879.627.707          | 501.957.452.353          |
|                              | <u>1.879.627.707</u>   | <u>501.957.452.353</u>   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    |                        |                          |
| - Bằng VND (*)               | 451.809.097.203        | 2.970.724.073.281        |
| - Bằng ngoại tệ              | -                      | 62.484.000.000           |
|                              | <u>451.809.097.203</u> | <u>3.033.208.073.281</u> |
|                              | <u>453.688.724.910</u> | <u>3.535.165.525.634</u> |

(\*) Bao gồm 223.000.000.000 VND gốc của các hợp đồng tiền gửi đã quá hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (Tiếp theo)**

**Vay các TCTD khác**

|          | <u>31/12/2012</u>             | <u>31/12/2011</u>             |
|----------|-------------------------------|-------------------------------|
|          | VND                           | VND                           |
| Bằng VND | 299.000.000.000               | 280.000.000.000               |
|          | <u><b>299.000.000.000</b></u> | <u><b>280.000.000.000</b></u> |

Thể hiện giá trị số dư các khoản vay ngắn hạn tại các tổ chức tín dụng khác chưa đến hạn thanh toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012.

**20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

|                                      | <u>31/12/2012</u>                | <u>31/12/2011</u>                |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                      | VND                              | VND                              |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")</b> |                                  |                                  |
| Tiền gửi KKH bằng VND                | 610.558.744.449                  | 242.519.183.507                  |
| Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND      | -                                | 45.267.935                       |
| Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ           | 11.063.271.619                   | 2.800.780.526                    |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")</b>    |                                  |                                  |
| Tiền gửi CKH bằng VND                | 691.348.269.829                  | 5.018.445.169.306                |
| Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND      | 9.416.843.382.965                | 7.018.822.156.144                |
| Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ           | -                                | 93.726.000                       |
| Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ | 252.558.922.600                  | 372.997.665.104                  |
| <b>Tiền ký quỹ</b>                   |                                  |                                  |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND             | -                                | 227.500.000                      |
|                                      | <u><b>10.982.372.591.462</b></u> | <u><b>12.655.951.448.522</b></u> |

Ngân hàng huy động vốn theo hình thức thiết kế các sản phẩm gửi tiền gồm các sản phẩm chính sau đây:

- Sản phẩm tiền gửi linh hoạt là sản phẩm có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất cố định trong suốt thời gian gửi và kỳ hạn rút lãi có thể là: từ 13 tháng, từ 3 đến 6 tháng, từ 6 đến 9 tháng, từ 9 đến 12 tháng. Khách hàng có thể cầm sổ tiết kiệm để vay vốn tại Ngân hàng;
- Sản phẩm tiền gửi linh hoạt trả lãi trước: là sản phẩm rút tiền linh hoạt theo nhu cầu của khách hàng, kì hạn 12 tháng, lãi suất cố định suốt 1 năm trả trước hàng tháng hoặc hàng quý và khách hàng không được quyền rút trước gốc với Ngân hàng dưới 1 tháng, từ 1 đến 3 tháng, từ 3 đến 6 tháng, từ 6 đến 9 tháng, từ 9 đến 12 tháng. Tuy nhiên, khách hàng có thể đem sổ tiết kiệm để cầm cố vay vốn tại Ngân hàng;
- Sản phẩm tiền gửi siêu linh hoạt: là sản phẩm tiền gửi có kì hạn 12 tháng trở lên, lãi trả trước hàng tháng, lãi suất tiền gửi được tính theo bậc thang và thay đổi trong từng thời kỳ. Khách hàng có thể cầm sổ tiết kiệm để vay vốn tại Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

**Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

|  | <u>31/12/2012</u>                | <u>31/12/2011</u>                |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
|  | VND                              | VND                              |
| <b>Tiền gửi của TCKT</b>                       |                                  |                                  |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các TCKT khác | 689.967.952.532                  | 5.074.507.834.203                |
| Doanh nghiệp quốc doanh                        | 73.272.299.513                   | 139.937.011.110                  |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài          | 14.807.392                       | 1.341.178.871                    |
|  | <u>763.255.059.437</u>           | <u>5.215.786.024.184</u>         |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>                    | <b>10.166.265.503.312</b>        | <b>7.437.671.105.743</b>         |
| <b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>         | <b>52.852.028.713</b>            | <b>2.494.318.595</b>             |
|  | <u><u>10.982.372.591.462</u></u> | <u><u>12.655.951.448.522</u></u> |

**21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

|   | <u>31/12/2012</u>            | <u>31/12/2011</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND      | 58.388.500.000               | 82.373.900.000               |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | 568.623.353                  | 284.304.075                  |
|   | <u><u>58.957.123.353</u></u> | <u><u>82.658.204.075</u></u> |

Vốn tài trợ bằng VND là vốn ủy thác từ Ngân hàng Thế giới thông qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho việc tài trợ Dự án Tài chính Nông thôn. Các khoản vay này có kỳ hạn vay từ 1 năm đến 5 năm đối với VND và chịu mức lãi suất biến động hàng tháng. Mức lãi suất trong năm 2012 là từ 11,64%/năm đến 13,92%/năm (năm 2011: có mức lãi suất từ 11,64%/năm đến 13,92%/năm).

Vốn tài trợ bằng USD là vốn ủy thác từ Ngân hàng Thế giới thông qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho việc tài trợ Dự án Tài chính Nông thôn. Những khoản vay này có kỳ hạn từ 19 năm đến 21 năm và chịu mức lãi suất 0,75%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

|                 | 31/12/2012        | 31/12/2011             |
|-----------------|-------------------|------------------------|
|                 | VND               | VND                    |
| <b>Kỳ phiếu</b> |                   |                        |
| Dưới 12 tháng   | 21.216.444        | 200.087.062.929        |
|                 | <b>21.216.444</b> | <b>200.087.062.929</b> |

Kỳ phiếu ghi danh có kỳ hạn từ 6 tháng tới 12 tháng và có lãi suất dao động từ 11,20% tới 13,50%/năm.

**23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC**

|   | 31/12/2012            | 31/12/2011            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>                |                       |                       |
| Các khoản phải trả nhân viên                    | 883.596.117           | 6.854.611.602         |
| Quỹ trợ cấp mất việc làm                        | -                     | 1.047.814.493         |
| Quỹ khen thưởng                                 | 37.986.889            | 47.986.889            |
| Quỹ phúc lợi                                    | 44.335.586            | 45.035.586            |
| Phải trả khác                                   | 2.081.738             | -                     |
|   | <b>968.000.330</b>    | <b>7.995.448.570</b>  |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>             |                       |                       |
| Chuyển tiền phải trả                            | 11.680.000            | 6.142.134.690         |
| Doanh thu chờ phân bổ                           | -                     | 5.538.610.048         |
| Các khoản chờ thanh toán                        | 25.989.525.704        | 902.149.699           |
| Phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 24) | 460.422               | 92.125.598            |
| Cổ tức phải trả                                 | -                     | 144.404.640           |
| Tiền giữ hộ và đợi thanh toán                   | 5.260.000             | 87.024.000            |
| Phải trả khác                                   | -                     | 95.687.555            |
|   | <b>26.006.926.126</b> | <b>13.002.136.230</b> |
|   | <b>26.974.926.456</b> | <b>20.997.584.800</b> |

**24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

|                           | Phát sinh trong năm     |                      |                       | Số dư cuối năm          |
|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|
|                           | Số dư đầu năm           | Số phải nộp (*)      | Số đã nộp             |                         |
|                           | VND                     | VND                  | VND                   | VND                     |
| Thuế GTGT                 | 15.616.996              | 517.341.927          | 532.498.501           | 460.422                 |
| - Thuế GTGT dịch vụ       | 15.616.996              | 185.124.517          | 200.281.091           | 460.422                 |
| - Thuế GTGT kinh doanh NT | -                       | 332.217.410          | 332.217.410           | -                       |
| Các loại thuế khác        | 76.508.602              | 5.993.946.089        | 6.070.454.691,00      | -                       |
|                           | <b>92.125.598</b>       | <b>5.993.946.089</b> | <b>6.602.953.192</b>  | <b>460.422</b>          |
| Thuế TNDN                 | (11.691.887.191)        | 3.278.671.689        | 10.171.883.706        | (18.585.099.208)        |
|                           | <b>(11.599.761.593)</b> | <b>9.272.617.778</b> | <b>16.774.836.898</b> | <b>(18.584.638.786)</b> |

(\*) Trong năm 2012, số thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2011 đã được sử dụng để bù trừ với số phát sinh của các nghĩa vụ thuế khác với số tiền là 3.278.671.689 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**25. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu       | Vốn cổ phần       | Thặng dư vốn  | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư | Quỹ dự phòng   | Quỹ dự trừ bỏ    | Lợi nhuận sau   | Tổng cộng         |
|----------------|-------------------|---------------|-----------------|------------|----------------|------------------|-----------------|-------------------|
|                | VND               | VND           | VND             | phát triển | tài chính      | sung vốn điều lệ | thuế chưa phân  |                   |
|                |                   |               |                 | VND        | VND            | VND              | phối            | VND               |
| Số dư đầu năm  | 3.000.000.000.000 | 2.000.000.000 | (8.565.650.000) | 2.116.466  | 42.492.515.829 | 22.389.546.659   | 108.212.312.754 | 3.166.530.841.708 |
| Tăng trong năm | -                 | -             | -               | -          | -              | -                | 42.611.546.033  | 42.611.546.033    |
| Lãi trong năm  | -                 | -             | -               | -          | -              | -                | -               | -                 |
| Số dư cuối năm | 3.000.000.000.000 | 2.000.000.000 | (8.565.650.000) | 2.116.466  | 42.492.515.829 | 22.389.546.659   | 150.823.858.787 | 3.209.142.387.741 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**25. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (Tiếp theo)**

**Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

|                      | 31/12/2012               |                          | 31/12/2011               |                          |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                      | Tổng số                  | Vốn CP thường            | Tổng số                  | Vốn CP thường            |
|                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| Vốn góp cổ đông      | 3.000.000.000.000        | 3.000.000.000.000        | 3.000.000.000.000        | 3.000.000.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần | 2.000.000.000            | 2.000.000.000            | 2.000.000.000            | 2.000.000.000            |
| Cổ phiếu quỹ         | (8.565.650.000)          | (8.565.650.000)          | (8.565.650.000)          | (8.565.650.000)          |
|                      | <b>2.993.434.350.000</b> | <b>2.993.434.350.000</b> | <b>2.993.434.350.000</b> | <b>2.993.434.350.000</b> |

**Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:**

|  | 31/12/2012  | 31/12/2011  |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (cổ phiếu) | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         |             |             |
| - Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)                | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                 |             |             |
| - Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)                | (727.165)   | (727.165)   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                |             |             |
| - Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)                | 299.272.835 | 299.272.835 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000      | 10.000      |

**26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|  | 2012                     | 2011                     |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 291.871.620.897          | 539.517.839.108          |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng              | 908.979.833.973          | 821.205.289.926          |
| Thu lãi từ ủy thác đầu tư                    | 242.676.128.192          | 302.846.193.481          |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 302.765.686.676          | 258.533.210.860          |
| Thu lãi từ đặt cọc môi giới trái phiếu       | 79.237.457.622           | 66.056.527.776           |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 13.775.673.887           | 28.498.130.717           |
|  | <b>1.839.306.401.247</b> | <b>2.016.657.191.868</b> |

**27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                  | 2012                     | 2011                     |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Trả lãi tiền gửi                 | 1.288.450.632.889        | 1.527.665.212.635        |
| Trả lãi tiền vay                 | 59.426.147.015           | 33.559.910.435           |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 894.627.774              | 30.705.224.034           |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 136.993.507.513          | 19.007.379.589           |
|                                  | <b>1.485.764.915.191</b> | <b>1.610.937.726.693</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**28. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|   | <u>2012</u>                   | <u>2011</u>                   |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| <b><i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i></b> |                               |                               |
| Thu từ dịch vụ thanh toán                   | 937.409.157                   | 1.821.204.822                 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                   | 125.247.959                   | 2.634.063.531                 |
| Thu từ nghiệp vụ ngân quỹ                   | 154.252.117                   | 169.229.498                   |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý          | 2.077.800                     | 1.725.500                     |
| Thu từ dịch vụ tư vấn                       | -                             | -                             |
| Thu khác                                    | 398.397.281                   | 692.807.679                   |
|   | <b><u>1.617.384.314</u></b>   | <b><u>5.319.031.030</u></b>   |
| <b><i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i></b>     |                               |                               |
| Chi về dịch vụ thanh toán                   | (3.020.960.403)               | (4.142.724.372)               |
| Kiểm đếm phân loại và đóng gói tiền         | (364.842.261)                 | (593.505.773)                 |
| Chi phí về dịch vụ tư vấn                   | (2.500.000.000)               | (6.718.725)                   |
| Chi phí hoa hồng môi giới                   | (1.830.249)                   | (3.626.899)                   |
| Vận chuyển bốc xếp tiền                     | (42.205.438)                  | (29.661.454)                  |
| Chi khác                                    | (2.353.008.123)               | (556.243.071)                 |
|   | <b><u>(8.282.846.474)</u></b> | <b><u>(5.332.480.294)</u></b> |
| <b>Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>        | <b><u>(6.665.462.160)</u></b> | <b><u>(13.449.264)</u></b>    |

**29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG**

|  | <u>2012</u>                   | <u>2011</u>                    |
|--|-------------------------------|--------------------------------|
|  | VND                           | VND                            |
| <b><i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</i></b> |                               |                                |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                             | 5.216.878.816                 | 98.352.901.306                 |
| Thu từ kinh doanh vàng   | 63.200                        | 69.824.446                     |
|  | <b><u>5.216.942.016</u></b>   | <b><u>98.422.725.752</u></b>   |
| <b><i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</i></b>     |                               |                                |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay                             | (6.406.098.516)               | (67.313.526.594)               |
| Chi từ kinh doanh vàng   | (115.360)                     | (10.282.860)                   |
|  | <b><u>(6.406.213.876)</u></b> | <b><u>(67.323.809.454)</u></b> |
| <b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>        | <b><u>(1.189.271.860)</u></b> | <b><u>31.098.916.298</u></b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|   | <u>2012</u>           | <u>2011</u>            |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                    |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư (*)              | 44.816.212.329        | -                      |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                   | (14.904.000)          | -                      |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                    | -                     | (2.682.720.850)        |
| Lãi/lỗ thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư | <u>44.801.308.329</u> | <u>(2.682.720.850)</u> |

(\*) Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện giao dịch bán 500 tỷ VND mệnh giá trái phiếu chính phủ cho một số đối tác là các TCTD khác thông qua hình thức khớp lệnh trên hệ thống Reuters. Ngân hàng đã ghi nhận thu nhập tương ứng từ các nghiệp vụ này với số tiền là 44.195.212.329 VND tại ngày khớp lệnh của các giao dịch này. Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá việc ghi nhận doanh thu theo ngày giao dịch như trên là phù hợp với thông lệ quốc tế và Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|  | <u>2012</u>            | <u>2011</u>            |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b><i>Thu nhập từ hoạt động khác</i></b>           |                        |                        |
| Thu bồi thường do hủy hợp đồng                     | -                      | 8.366.234.589          |
| Thu thanh lý tài sản cố định                       | -                      | 1.006.878.971          |
| Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng                     | 5.888.000.000          | -                      |
| Thu từ lãi chênh lệch do chiết khấu giấy tờ có giá | -                      | -                      |
| Thu từ nợ gốc đã xử lý                             | 126.119.511            | 42.608.000             |
| Thu từ nợ lãi đã xử lý                             | 147.723.831            | 32.202.561             |
| Thu thanh lý công cụ dụng cụ                       | -                      | 22.675.000             |
| Thu lãi phạt do thanh toán chậm                    | 897.146.244            | -                      |
| Thu nhập khác                                      | 1.823.806.369          | 342.655.871            |
|  | <u>8.882.795.955</u>   | <u>9.813.254.992</u>   |
| <b><i>Chi phí từ hoạt động khác</i></b>            |                        |                        |
| Chi phí quản lý danh mục đầu tư                    | (1.633.044.922)        | (1.293.988.554)        |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định                   | -                      | (1.171.247.353)        |
| Chi khác   | (404.316.052)          | (90.397.388)           |
|  | <u>(2.037.360.974)</u> | <u>(2.555.633.295)</u> |
| <b>Lãi thuận từ hoạt động khác</b>                 | <u>6.845.434.981</u>   | <u>7.257.621.697</u>   |

**32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

|   | <u>2012</u>        | <u>2011</u>          |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| Cổ tức nhận được từ góp vốn mua cổ phần |                    |                      |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn            | 900.000.000        | 2.253.200.094        |
|   | <u>900.000.000</u> | <u>2.253.200.094</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

|   | <b>2012</b>            | <b>2011</b>            |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b><i>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</i></b> | <b>19.173.913.316</b>  | <b>10.738.675.241</b>  |
| <b><i>Chi phí cho nhân viên</i></b>                 |                        |                        |
| Chi lương và phụ cấp                                | 109.483.071.735        | 106.544.965.495        |
| Các khoản chi đóng góp theo lương                   | 8.297.658.509          | 5.255.717.693          |
| Chi trợ cấp   | 1.537.074.846          | 729.285.205            |
|   | <b>119.317.805.090</b> | <b>112.529.968.393</b> |
| <b><i>Chi về tài sản</i></b>                        |                        |                        |
| Chi phí thuê tài sản                                | 42.155.938.824         | 33.576.465.252         |
| Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản, văn phòng    | 5.490.714.561          | 12.215.080.400         |
| Chi khấu hao tài sản cố định                        | 13.960.793.079         | 11.278.372.489         |
| Chi mua sắm công cụ lao động                        | 5.207.939.045          | 6.571.205.695          |
| Chi mua bảo hiểm tài sản                            | 256.626.674            | 336.220.694            |
|   | <b>67.072.012.183</b>  | <b>63.977.344.530</b>  |
| <b><i>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</i></b>     |                        |                        |
| Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại                 | 18.861.699.955         | 45.862.406.580         |
| Chi phí quản lý chung                               | 21.158.355.664         | 12.729.349.904         |
| Chi phí thông tin liên lạc                          | 7.271.166.776          | 7.959.947.733          |
| Chi mua vật liệu, giấy tờ in                        | 4.436.311.718          | 1.831.649.455          |
| Công tác phí  | 2.354.268.258          | 2.276.401.262          |
| Chi phí đào tạo                                     | 637.029.836            | 698.024.662            |
| Các khoản chi phí khác                              | 4.818.407.932          | 2.744.829.157          |
|   | <b>59.537.240.139</b>  | <b>74.102.608.753</b>  |
| <b>Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b> | <b>11.444.631.000</b>  | <b>8.248.059.000</b>   |
|   | <b>276.545.601.728</b> | <b>269.596.655.917</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|   | <u>2012</u>             | <u>2011</u>            |
|---|-------------------------|------------------------|
|   | VND                     | VND                    |
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>  | <b>56.766.598.700</b>   | <b>161.006.658.197</b> |
| <i>Cộng</i>   |                         |                        |
| Lỗ từ đánh giá ngoại tệ cuối năm  | 722.611.966             | -                      |
| Lợi nhuận từ góp vốn vào công ty con  | (900.000.000)           | -                      |
| Chi phí không được khấu trừ   | 31.000.000              | -                      |
| Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế  | -                       | (4.104.320.000)        |
| Chi phí chờ phân bổ đã phát hành hóa đơn  | (99.777.727.778)        | -                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống Ngân hàng (*)</b>   | <b>(43.157.517.112)</b> | <b>156.902.338.197</b> |
| <b>Chi phí thuế TNDN trong năm tài chính theo thuế suất 25%</b>   | <b>-</b>                | <b>39.225.584.549</b>  |
| Chênh lệch từ các khoản chi phí chờ phân bổ được ghi nhận chi phí trong các năm tiếp theo phát sinh Thuế TNDN hoãn lại phải trả | 99.777.727.778          | -                      |
| Chênh lệch từ lỗ chịu thuế phát sinh Tài sản thuế TNDN hoãn lại   | (43.157.517.112)        | -                      |
| <b>Chênh lệch tạm thời</b>  | <b>56.620.210.666</b>   | <b>-</b>               |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>   | <b>14.155.052.667</b>   | <b>-</b>               |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>14.155.052.667</b>   | <b>39.225.584.549</b>  |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm  | (11.691.887.191)        | 7.993.428.536          |
| Thuế TNDN nộp thừa được bù trừ với các loại thuế khác   | 3.278.671.689           | -                      |
| Thuế TNDN đã trả trong năm  | (10.171.883.706)        | (58.910.900.276)       |
| <b>Thuế TNDN (nộp thừa) cuối năm</b>  | <b>(18.585.099.208)</b> | <b>27.533.697.359</b>  |

**35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

|  | <u>31/12/2012</u>        | <u>31/12/2011</u>      |
|--|--------------------------|------------------------|
|  | VND                      | VND                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ                   | 38.793.954.926           | 56.198.764.795         |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước                              | 869.313.689.501          | 44.926.659.046         |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác                        | 122.621.868.872          | 638.702.449.488        |
| Tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày | 893.810.329.988          | 85.000.000.000         |
|  | <b>1.924.539.843.287</b> | <b>824.827.873.329</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN**

|  | <b>2012</b>            | <b>2011</b>            |
|--|------------------------|------------------------|
| I. Tổng số nhân viên bình quân (người) | 793                    | 874                    |
| II. Thu nhập của nhân viên (VND)       |                        |                        |
| 1. Tổng quỹ lương                      | 102.866.876.235        | 99.434.567.245         |
| 2. Tiền ăn trưa                        | 4.588.590.000          | 5.310.390.000          |
| 3. Tổng thu nhập (1+2)                 | <u>107.455.466.235</u> | <u>104.744.957.245</u> |
| 4. Tiền lương bình quân tháng/người    | <u>10.809.886</u>      | <u>9.480.794</u>       |
| 5. Thu nhập bình quân tháng/người      | <u>11.292.083</u>      | <u>9.987.124</u>       |

**37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG**

|                 | <b>Giá trị sổ sách</b>           |                                  |
|-----------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                 | <b>VND</b>                       |                                  |
|                 | <b>31/12/2012</b>                | <b>31/12/2011</b>                |
| Chứng từ có giá | 6.381.061.826.737                | 2.502.427.808.986                |
| Bất động sản    | 5.990.140.311.330                | 6.098.284.455.775                |
| Động sản        | 856.451.548.435                  | 7.874.000.176.642                |
| Tài sản khác    | 724.920.328.748                  | 520.305.000.000                  |
|                 | <u><b>13.952.574.015.250</b></u> | <u><b>16.995.017.441.403</b></u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, trong số các tài sản đảm bảo mà Ngân hàng đang nắm giữ, không có tài sản nào mà Ngân hàng có thể bán lại hoặc tái thế chấp ngay cả khi khách hàng vẫn hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

**38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện được các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (Tiếp theo)**

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0,00% đến 100,00% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

|                                | <u>31/12/2012</u>    | <u>31/12/2011</u>      |
|--------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                | VND                  | VND                    |
| <b>Cam kết bảo lãnh</b>        |                      |                        |
| Bảo lãnh thanh toán            | 140.000.000          | 109.399.580.031        |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng    | 3.522.595.950        | 3.816.970.000          |
| Bảo lãnh tiền ứng trước        | 1.790.000.000        | 8.461.331.362          |
| Bảo lãnh dự thầu               | 37.200.000           | 150.000.000            |
| Bảo lãnh bảo hành              | 1.812.309.790        | -                      |
|                                | <u>7.302.105.740</u> | <u>121.827.881.393</u> |
| <b>Thư tín dụng</b>            |                      |                        |
| Thư tín dụng trả ngay          | -                    | 10.414.000.000         |
| Trừ:                           |                      |                        |
| <i>Giá trị ký quỹ bảo lãnh</i> | -                    | <i>(227.500.000)</i>   |
|                                | <u>7.302.105.740</u> | <u>132.014.381.393</u> |

**39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngân hàng huy động tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao là hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất hợp lý. Bên cạnh việc cho vay khách hàng, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư, kinh doanh vốn trên thị trường liên ngân hàng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc quản lý tập trung và nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng tốt và tính thanh khoản cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc thực hiện tuân thủ các quy định về dự trữ bắt buộc và duy trì một số lượng phù hợp tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai hệ thống quản lý vốn tập trung và hệ thống thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và giao dịch thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện và kiểm soát. Nhờ đó, Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**40. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một nhóm khách hàng liên quan.

Để kiểm soát rủi ro tín dụng hiệu quả, Ngân hàng đã thực hiện xây dựng chính sách tín dụng với chủ trương đa dạng hóa danh mục đầu tư, phân khúc ngành nghề và khu vực, và tập trung khai thác cho vay cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ để phát triển thị trường bán lẻ; Ban hành các hạn mức cho vay, tỷ lệ tài trợ so với giá trị tài sản đảm bảo áp dụng theo từng kỳ hạn vay, ngành nghề, khách hàng phù hợp; Thực hiện phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng dựa trên nguyên tắc độc lập theo mức thẩm quyền từ phòng giao dịch đến Hội sở; Ban hành và thực hiện các quy định chặt chẽ và thực hiện giám sát, kiểm tra và xử lý trong quá trình xem xét cấp tín dụng, giải ngân và kiểm tra sau cho vay.

**Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/QĐ-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

|  | Quá hạn             |                    |                     |                      |
|--|---------------------|--------------------|---------------------|----------------------|
|  | Dưới 90 ngày<br>VND | 91-180 ngày<br>VND | 181-360 ngày<br>VND | Trên 360 ngày<br>VND |
| <b>Tài sản</b>   |                     |                    |                     |                      |
| <b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác<br/>và cho vay các TCTD khác</b> |                     |                    |                     |                      |
| Tiền, vàng gửi tại TCTD khác   |                     |                    | 542.893.663.321     | 513.251.931.944      |
| <b>Tài sản có khác</b>   |                     |                    |                     |                      |
| Ủy thác, đặt cọc cho các tổ chức<br>kinh tế                          | 220.000.000.000     | -                  | -                   | 7.455.549.455        |
| Các khoản lãi phải thu   | -                   | -                  | 60.581.899.431      | 123.107.758.341      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**40. RỦI RO TÍN DỤNG (Tiếp theo)**

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

**41. RỦI RO LÃI SUẤT**

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro lãi suất do chưa có đầy đủ các dữ liệu đầu vào cần thiết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**41. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)**

|  | Quá hạn<br>VND           | Không chịu lãi<br>VND    | Điều chỉnh lãi suất trong khoảng thời gian |                          |                        |                          |                        | Tổng cộng<br>VND          |                   |
|--|--------------------------|--------------------------|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------|
|  |                          |                          | Đến 1 tháng<br>VND                         | Từ 1-3 tháng<br>VND      | Từ 3-6 tháng<br>VND    | Từ 6-12 tháng<br>VND     | Từ 1-5 năm<br>VND      |                           | Trên 5 năm<br>VND |
|  |                          |                          |  |                          |                        |                          |                        |                           |                   |
| <b>Tài sản</b>   |                          |                          |  |                          |                        |                          |                        |                           |                   |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý   | -                        | 38.793.954.926           | -  | -                        | -                      | -                        | -                      | 38.793.954.926            |                   |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                        | 869.313.689.501          | -  | -                        | -                      | -                        | -                      | 869.313.689.501           |                   |
| Tiền gửi tại và cho vay các<br>TCTD khác (*)   | 1.056.145.595.265        | 472.621.868.872          | -  | -                        | -                      | -                        | -                      | 1.528.767.464.137         |                   |
| Cho vay khách hàng (*)   | 744.334.787.954          | 390.579.507.053          | 1.594.157.412.005                          | 6.945.874.032            | 1.296.994.254.023      | 892.285.490.245          | 320.000.000.000        | 5.245.297.325.312         |                   |
| Chứng khoán đầu tư (*)   | -                        | 699.038.535.774          | -  | -                        | -                      | 2.204.362.177.900        | -                      | 2.903.400.713.674         |                   |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)  | -                        | 1.205.938.579.085        | -  | -                        | -                      | -                        | -                      | 1.205.938.579.085         |                   |
| Tài sản cố định  | -                        | 259.118.446.707          | -  | -                        | -                      | -                        | -                      | 259.118.446.707           |                   |
| Tài sản Có khác (*)  | 1.900.519.826.578        | 1.303.539.102.394        | -  | -                        | -                      | -                        | -                      | 3.204.058.928.972         |                   |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>  | <b>3.701.000.209.797</b> | <b>3.506.428.618.886</b> | <b>1.732.515.065.426</b>                   | <b>1.594.157.412.005</b> | <b>6.945.874.032</b>   | <b>1.296.994.254.023</b> | <b>320.000.000.000</b> | <b>15.254.689.102.314</b> |                   |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>   |                          |                          |  |                          |                        |                          |                        |                           |                   |
| Các khoản nợ Chính phủ và<br>NHNN  | -                        | -                        | -  | -                        | -                      | -                        | -                      | -                         |                   |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác  | 223.000.000.000          | 2.688.724.910            | 228.000.000.000                            | 257.000.000.000          | 42.000.000.000         | -                        | -                      | 752.688.724.910           |                   |
| Tiền gửi của khách hàng  | 25.000.000               | 621.622.016.070          | 962.564.827.029                            | 252.751.019.499          | 84.315.826.229         | 8.864.588.355.570        | 7.051.100.630          | 10.982.372.591.462        |                   |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho<br>vay mà TCTD chịu rủi ro  | -                        | -                        | 2.002.300.000                              | 1.968.300.000            | 5.217.300.000          | 26.358.350.000           | 568.623.353            | 58.957.123.353            |                   |
| Phát hành giấy tờ có giá   | 21.216.444               | -                        | -  | -                        | -                      | -                        | -                      | 21.216.444                |                   |
| Các khoản nợ khác (*)  | -                        | 148.535.914.649          | -  | -                        | -                      | -                        | -                      | 148.535.914.649           |                   |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>223.046.216.444</b>   | <b>772.846.655.629</b>   | <b>1.192.567.127.029</b>                   | <b>511.719.319.499</b>   | <b>131.533.126.229</b> | <b>8.890.946.705.570</b> | <b>7.619.723.983</b>   | <b>11.942.575.570.818</b> |                   |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với<br>lãi suất nội bảng   | 3.477.953.993.353        | 2.733.581.963.257        | 539.947.938.397                            | 1.082.438.092.506        | (124.587.252.197)      | (7.593.952.451.547)      | 312.380.276.017        | 3.312.113.531.496         |                   |
| Các cam kết ngoại bảng có tác<br>động tới mức độ nhạy cảm với<br>lãi suất của các tài sản và công<br>nợ (rỗng) | -                        | -                        | -  | -                        | -                      | -                        | -                      | -                         |                   |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với<br>lãi suất ngoại, ngoại bảng  | 3.477.953.993.353        | 2.733.581.963.257        | 539.947.938.397                            | 1.082.438.092.506        | (124.587.252.197)      | (7.593.952.451.547)      | 312.380.276.017        | 3.312.113.531.496         |                   |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**41. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)**

**Độ nhạy cảm đối với lãi suất**

Ngân hàng đã có báo cáo số liệu về rủi ro lãi suất trên hệ thống nhưng chưa thực hiện triển khai việc phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**42. RỦI RO TIỀN TỆ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

|   | EUR được quy<br>đổi<br>VND | USD được quy đổi<br>VND | Các ngoại tệ khác<br>được quy đổi<br>VND | Tổng cộng<br>VND        |
|---|----------------------------|-------------------------|--|-------------------------|
| <b>Tài sản</b>  |                            |                         |  |                         |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                  | -                          | 5.592.942.840           | 9.463.370                                | 5.602.406.210           |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                          | 24.889.795.956          | -  | 24.889.795.956          |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD<br>và cho vay các TCTD khác     | 220.285.148                | 47.026.189.462          | 385.336.730                              | 47.631.811.340          |
| Cho vay khách hàng (*)                                      | -                          | 100.463.139.850         | -  | 100.463.139.850         |
| Các tài sản Có khác (*)                                     | -                          | 2.395.320.391           | -  | 2.395.320.391           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>   | <b>220.285.148</b>         | <b>180.367.388.499</b>  | <b>394.800.100</b>                       | <b>180.982.473.747</b>  |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                            |                         |  |                         |
| Tiền gửi và vay các TCTD<br>khác                            | -                          | 416.977                 | -  | 416.977                 |
| Tiền gửi của khách hàng                                     | 569.603                    | 263.298.526.237         | 323.098.379                              | 263.622.194.219         |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho<br>vay mà TCTD chịu rủi ro | -                          | 568.623.353             | -  | 568.623.353             |
| Các khoản nợ khác   | -                          | 490.034.516             | 1.143.472                                | 491.177.988             |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                     | <b>569.603</b>             | <b>264.357.601.083</b>  | <b>324.241.851</b>                       | <b>264.682.412.537</b>  |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                                 | 219.715.545                | (83.990.212.584)        | 70.558.249                               | (83.699.938.790)        |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                               | -                          | -                       | -  | -                       |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại<br/>bảng</b>               | <b>219.715.545</b>         | <b>(83.990.212.584)</b> | <b>70.558.249</b>                        | <b>(83.699.938.790)</b> |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**42. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

***Độ nhạy đối với tỷ giá***

Ngân hàng đã có báo cáo số liệu về rủi ro tỷ giá trên hệ thống nhưng chưa thực hiện việc phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do giao dịch và số dư về ngoại tệ của Ngân hàng chiếm tỷ trọng chưa lớn so với tiền VND.

**43. RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của cá khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức tín dụng và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG TÂY**

127 Lý Tự Trọng, phường An Phú, quận Ninh Kiều

TP. Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***43. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)**

|  | Quá hạn                  |                        |                          |                          |                                     |                          | Tổng cộng<br>VND          |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|  | Trên 3 tháng<br>VND      | Đến 3 tháng<br>VND     | Đến 1 tháng<br>VND       | Từ 1 - 3 tháng<br>VND    | Trong hạn<br>Từ 3 - 12 tháng<br>VND | Từ 1 - 5 năm<br>VND      |                           |
| <b>Tài sản</b>   |                          |                        |                          |                          |                                     |                          |                           |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                               | -                        | -                      | 38.793.954.926           | -                        | -                                   | -                        | 38.793.954.926            |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                        | -                      | 869.313.689.501          | -                        | -                                   | -                        | 869.313.689.501           |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                | 1.056.145.595.265        | -                      | 472.621.868.872          | -                        | -                                   | -                        | 1.528.767.464.137         |
| Cho vay khách hàng (*)                                   | 660.802.412.249          | 83.532.375.705         | 158.219.834.246          | 1.189.667.652.862        | 1.550.272.251.348                   | 1.176.714.525.987        | 5.245.297.325.312         |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                   | -                        | -                      | 404.362.177.900          | -                        | -                                   | 2.499.038.535.774        | 2.903.400.713.674         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                              | -                        | -                      | -                        | -                        | -                                   | 1.205.938.579.085        | 1.205.938.579.085         |
| Tài sản cố định  | -                        | -                      | -                        | -                        | -                                   | -                        | 259.118.446.707           |
| Tài sản Có khác (*)                                      | 1.642.422.561.674        | 258.097.264.904        | 612.365.511.861          | 186.899.293.599          | 165.663.933.708                     | 280.124.731.425          | 3.204.058.928.972         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                      | <b>3.359.370.569.188</b> | <b>341.629.640.609</b> | <b>2.555.677.037.306</b> | <b>1.376.566.946.461</b> | <b>1.715.936.185.056</b>            | <b>5.161.816.372.271</b> | <b>15.254.689.102.314</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       |                          |                        |                          |                          |                                     |                          |                           |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                           | -                        | -                      | -                        | -                        | -                                   | -                        | -                         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                            | 223.000.000.000          | -                      | 259.688.724.910          | 228.000.000.000          | 42.000.000.000                      | -                        | 752.688.724.910           |
| Tiền gửi của khách hàng                                  | 25.000.000               | -                      | 1.584.186.843.099        | 252.751.019.499          | 8.948.904.181.799                   | 189.454.446.435          | 10.982.372.591.462        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                 | 21.216.444               | -                      | -                        | -                        | -                                   | -                        | 21.216.444                |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | -                        | -                      | 2.002.300.000            | 1.968.300.000            | 31.575.650.000                      | 22.842.250.000           | 58.957.123.353            |
| Các khoản nợ khác (*)                                    | 14.103.607.708           | -                      | 9.025.201.862            | 8.658.459.126            | 89.972.597.601                      | 26.773.813.635           | 148.535.914.649           |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  | <b>237.149.824.152</b>   | <b>-</b>               | <b>1.854.903.069.871</b> | <b>491.377.778.625</b>   | <b>9.112.452.429.400</b>            | <b>239.070.510.070</b>   | <b>11.942.575.570.818</b> |
| Mức chênh lệch thanh khoản thuần                         | 3.122.220.745.036        | 341.629.640.609        | 700.773.967.435          | 885.189.167.836          | (7.396.516.244.344)                 | 4.922.745.862.201        | 3.312.113.531.496         |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**44. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|                            | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | VND               | VND               |
| Các cam kết thuê hoạt động | 230.878.371.051   | 229.362.394.952   |
| <i>Trong đó</i>            |                   |                   |
| - Đến hạn trong 1 năm      | 41.122.184.806    | 35.764.716.068    |
| - Đến hạn từ 2 đến 5 năm   | 88.021.882.402    | 82.054.944.340    |
| - Đến hạn sau 5 năm        | 101.734.303.844   | 111.542.734.544   |

**45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 40, số 41, số 42 và số 43 trên báo cáo tài chính riêng để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà Nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (Tiếp theo)**

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh đối với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (Tiếp theo)**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (Tiếp theo)**

**Giá trị ghi số và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Bảng sau trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

|   | Giá trị ghi số        |                            | Tài sản và nợ khác       |  | Giá trị hợp lý            |
|---|-----------------------|----------------------------|--------------------------|--|---------------------------|
|   | Kinh doanh<br>VND     | Cho vay và phải thu<br>VND | Sẵn sàng để bán<br>VND   | hạch toán theo giá trị<br>phân bổ<br>VND |                           |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                  | 38.793.954.926        | -                          | -                        | -  | 38.793.954.926            |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                     | 869.313.689.501            | -                        | -  | 869.313.689.501           |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho<br>vay các TCTD khác (*)  | -                     | 1.528.767.464.137          | -                        | -  | 1.528.767.464.137         |
| Cho vay khách hàng (*)                                      | -                     | 5.142.994.053.325          | -                        | -  | 5.142.994.053.325         |
| Chứng khoán đầu tư (**)                                     | -                     | -                          | 2.903.400.713.674        | -  | 2.903.400.713.674         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (**)                                | -                     | -                          | -                        | 2.014.259.085                            | 2.014.259.085             |
| Tài sản có khác (**)  | -                     | -                          | -                        | 3.197.051.109.447                        | 3.197.051.109.447         |
|   | <b>38.793.954.926</b> | <b>7.541.075.206.963</b>   | <b>2.903.400.713.674</b> | <b>3.199.065.368.532</b>                 | <b>13.682.335.244.095</b> |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                              | -                     | -                          | -                        | -  | -                         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                               | -                     | -                          | -                        | 752.688.724.910                          | 752.688.724.910           |
| Tiền gửi của khách hàng                                     | -                     | -                          | -                        | 10.982.372.591.462                       | 10.982.372.591.462        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>mà TCTD chịu rủi ro | -                     | -                          | -                        | 58.957.123.353                           | 58.957.123.353            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                    | -                     | -                          | -                        | 21.216.444                               | 21.216.444                |
| Các khoản nợ khác   | -                     | -                          | -                        | 148.535.914.649                          | 148.535.914.649           |
|   | -                     | -                          | -                        | <b>11.942.575.570.818</b>                | <b>11.942.575.570.818</b> |
|   |                       |                            |                          |  | <b>14.881.873.132.574</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (Tiếp theo)**

(\*) Do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý trên được tính bằng giá gốc trừ dự phòng rủi ro (nếu có).

(\*\*) Đối với các chứng khoán niêm yết, giá trị hợp lý được phản ánh theo giá trị thị trường tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012. Riêng đối với các chứng khoán chưa niêm yết không có giá trị thị trường, giá trị hợp lý sẽ được tính bằng giá gốc trừ dự phòng rủi ro (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**46. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC ĐIỀU CHỈNH THEO KẾT LUẬN THANH TRA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Ngày 24 tháng 5 năm 2012, cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng Nhà nước đã công bố kết luận Thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng. Theo đó, tình hình thực hiện một số điều chỉnh theo các kết luận của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

| STT | Kiến nghị của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước về các khoản mục trên báo cáo tài chính  | Tình hình và kế hoạch thực hiện tiếp theo (*)  |
|-----|---|--|
| 1   | Trích lập dự phòng bổ sung, xuất toán lãi phải thu đối với các khoản tín dụng<br><br>Hoàn thiện hồ sơ cho vay theo đúng quy định đối với các khoản đặt cọc môi giới chứng khoán, ủy thác đầu tư mà bản chất là cho vay và hạch toán những khoản này vào tài khoản cho vay | Đến ngày 31/3/2013, dư nợ liên quan giảm xuống còn 1.617 tỷ VND và số dự phòng cho vay phải trích lập là 7,7 tỷ VND. Ngân hàng đã trích lập đầy đủ tại 31/3/2013.<br><br>Đến ngày 31/3/2013, tổng đặt cọc môi giới trái phiếu và ủy thác đầu tư còn 242 tỷ VND, bao gồm ủy thác đầu tư 170 tỷ đồng và đặt cọc 72 tỷ VND. Hiện Ngân hàng vẫn đang tiếp tục làm việc với đối tác để thực hiện đầy đủ kiến nghị của Thanh tra.  |
| 2   | Trích lập dự phòng và xuất toán lãi dự thu tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác   | Đối với các khoản tiền gửi liên ngân hàng, Ngân hàng đang tiến hành áp dụng các biện pháp để thu hồi hoặc chuyển tính chất khoản vay, do vậy, Ngân hàng đề nghị chưa áp dụng trích lập dự phòng và chưa xuất toán lãi phải thu quá hạn.  |
| 3   | Dự phòng các khoản đầu tư vào cổ phiếu KBC  | Khoản đầu tư dài hạn 4,5 triệu cổ phiếu KBC đã được ký hợp đồng chuyển nhượng: Hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư ngày 01/08/2012 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận về việc chuyển nhượng các khoản đầu tư. Ngân hàng tin tưởng vào khả năng đối tác sẽ thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này theo giá không thấp hơn giá trị sổ sách của khoản đầu tư, do vậy, chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư đối với khoản này.   |
| 4   | Điều chỉnh báo cáo tài chính năm 2011 và quý II/2012, tối thiểu phải điều chỉnh các khoản trích lập dự phòng, xuất toán lãi dự thu và các khoản ủy thác đầu tư mà bản chất là cho vay   | Báo cáo tài chính năm 2011 của Ngân hàng đã được Đại hội cổ đông phê duyệt thông qua vào ngày 16/3/2013. Đồng thời, một số kiến nghị của Thanh tra đã được Ngân hàng thực hiện điều chỉnh từng phần (như trình bày tại các mục khác của Thuyết minh này) cũng như việc Ngân hàng đã yêu cầu đối tác thanh toán một phần dư nợ, bổ sung tài sản đảm bảo để đảm bảo cho các khoản vay mà Thanh tra đã kiến nghị trích lập dự phòng.<br>Ngân hàng sẽ tích cực thu hồi các khoản tiền gửi, cho vay, ủy thác theo kiến nghị của Thanh tra và xử lý kế toán phù hợp với Đề án hợp nhất đã đệ trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt. |

(\*) Số liệu và tình hình thực hiện các kiến nghị của Thanh tra được cập nhật theo Báo cáo số 613/BC-NHPT ngày 04/4/2013 của Ngân hàng về thực hiện kiến nghị theo Kết luận thanh tra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**47. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

**47.1 Hợp đồng tài sản thế chấp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba**

Ngày 22 tháng 02 năm 2013, Ngân hàng đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba số 0202/2013/HĐTC-DN với Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị Tràng Cát. Theo các điều khoản trong Hợp đồng, các tài sản được Ngân hàng nhận thế chấp bao gồm:

- (i) Dự án Khu đô thị và Dịch vụ Tràng Cát (“Dự án”): thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Cát Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng;
- (ii) Các quyền tài sản và lợi ích kinh tế phát sinh từ Quyết định giao đất và các văn bản/văn kiện có liên quan; giá trị đầu tư (bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng đã thực hiện được) gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc Dự án (tổng diện tích khu đất phát triển dự án tại thời điểm ký kết Hợp đồng là 584,91 ha);
- (iii) Tất cả các quyền tài sản, quyền và lợi ích kinh tế khác phát sinh từ Dự án bao gồm nhưng không giới hạn bởi các quyền và lợi ích phát sinh từ việc đền bù đất thuộc Dự án, quyền thụ hưởng bảo hiểm của Dự án, quyền tài sản phát sinh/có liên quan đến quyền sử dụng đất của Dự án;
- (iv) Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án bao gồm:
  - Bất kỳ công trình nào hình thành trên đất của Dự án;
  - Bất kỳ cơ sở vật chất, hệ thống hạ tầng hình thành trên đất không phụ thuộc vào việc hệ thống hạ tầng, cơ sở vật chất sử dụng chung hay riêng cho toàn bộ Dự án và/hoặc một phần Dự án.

Các tài sản thế chấp này được dùng để đảm bảo cho nhiều nghĩa vụ khác nhau; trong đó bao gồm:

- (i) Nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận phát sinh theo các Hợp đồng chuyển nhượng các khoản đầu tư ngày 01 tháng 8 năm 2012 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận;
- (ii) Nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng tín dụng, mua trái phiếu, đặt cọc, ủy thác giữa Ngân hàng với một số đối tác từng được xem là các bên liên quan của Ngân hàng có số dư được các bên xác định tại ngày 15 tháng 8 năm 2012 với tổng số tiền là 3.715.810.779.632 VND (chưa bao gồm số dư lãi dự thu).

**47.2 Đại hội đồng cổ đông năm 2013**

Ngày 16 tháng 3 năm 2013, Đại hội cổ đông Ngân hàng đã thông qua một số nội dung quan trọng bao gồm:

- (i) Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 với số tiền tạm ứng cổ tức năm 2011: 104.466.236.065 VND. Theo đó, cổ tức năm 2011 đã tạm ứng vượt lợi nhuận sau thuế cho cổ đông với số tiền 47.883.653.600 VND, Đại hội giao Hội đồng Quản trị tiếp tục nghiên cứu thêm và báo cáo vào kỳ đại hội tiếp theo. Ngân hàng đã xin ý kiến các cơ quan chức năng về phương án xử lý vấn đề này với 2 phương án xử lý là thu hồi tạm ứng vượt hoặc dự phòng nợ khó đòi;
- (ii) Miễn nhiệm chức danh một số thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và bổ nhiệm vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát các thành viên khác;
- (iii) Phê chuẩn về mặt nguyên tắc cho phép hợp nhất Ngân hàng TMCP Phương Tây với một tổ chức tín dụng khác theo nội dung Đề án đã được Hội đồng quản trị trình Ngân hàng Nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**47. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**47.3 Thực hiện phong tỏa tài sản đảm bảo là cổ phiếu Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn (SQC)**

Ngày 06 tháng 3 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất việc đăng ký phong tỏa tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tài sản đảm bảo của khách hàng là 44 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn (Mã SQC). Số lượng cổ phiếu này tương đương với 40% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn. Số lượng cổ phiếu này được hình thành từ nhiều hợp đồng thế chấp khác nhau và được đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng, ủy thác và đặt cọc mua chứng khoán có số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 1.019.183.629.200 VND (không bao gồm lãi dự thu).

**48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

|          | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|----------|-------------------|-------------------|
|          | VND               | VND               |
| EURO     | 27.306            | 26.782            |
| Đô la Úc | 21.266            | 21.197            |
| Đô la Mỹ | 20.828            | 20.828            |

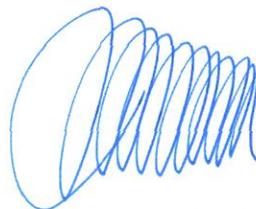
**49. SỐ LIỆU SO SÁNH**

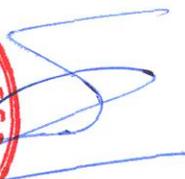
Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

**Người lập**

**Người kiểm soát**

**Người phê duyệt**



**Võ Thị Lan Hương**  
Trưởng Phòng Kế toán

**Ngô Ngọc Quang**  
Phó Tổng Giám đốc

**Trịnh Hữu Hiền**  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 4 năm 2013

\*\*\*\*\*